UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.vol16.i1.4161

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

NHẬN DIỆN TRUYỀN THUYẾT HẬU CHIẾN: MỘT DẪN NHẬP VỀ KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ MOTIF

Đàm Nghĩa Hiếu, Trần Văn Khánh Dương, Vũ Minh Huyền, Dương Vũ Như Quỳnh, Trần Thành Tài, Bùi Thị Phương Thảo
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng
Tác giả liên hệ: Đàm Nghĩa Hiếu - Email: dnhieu@ued.udn.vn
Ngày nhận bài: 05-6-2026; ngày nhận bài sửa: 24-6-2026; ngày duyệt đăng: 25-6-2026

Tóm tắt: Bài viết đặt vấn đề nhận diện truyền thuyết hậu chiến như một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam. Xuất phát từ thực tế nhiều truyện kể về linh hồn người chết, báo mộng, hài cốt thất lạc, sự linh ứng, không gian thiêng và các thực hành tưởng niệm sau chiến tranh vẫn thường được nhìn như lời đồn hay chuyện ma, bài viết tiếp cận những tự sự này từ góc nhìn Folklore đương đại. Trên cơ sở hệ thống 48 truyền thuyết hậu chiến được sưu tầm tại thành phố Đà Nẵng hiện nay, trong mối liên hệ với vùng ký ức Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây, bằng sự kết hợp giữa điền dã trực tiếp và điền dã ảo, bài viết không xác minh tính "có thật" của các yếu tố siêu nhiên, mà phân tích chúng như tư liệu tự sự, niềm tin và ký ức cộng đồng. Bằng việc nhìn lại các nghiên cứu về truyền thuyết, truyền thuyết đương đại, trải nghiệm siêu hình và ký ức hậu chiến, kết hợp với thao tác nhận diện thể loại, phân tích motif và diễn giải ý nghĩa văn hóa - xã hội, bài viết bước đầu đề xuất khái niệm truyền thuyết hậu chiến, xác định một số đặc điểm nhận diện và chỉ ra ba nhóm motif tiêu biểu. Đó là *motif hồn trở về và giao tiếp với người sống; motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến; motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt*. Qua đó, bài viết góp phần định danh và hệ thống hóa truyền thuyết hậu chiến trên các bình diện khái niệm, đặc điểm và motif, xem đây như một hình thức Folklore đang vận hành trong đời sống Việt Nam đương đại, đồng thời gợi mở khả năng tiếp cận nhánh tự sự này từ lăng kính ký ức tập thể.

Từ khóa: truyền thuyết hậu chiến; truyền thuyết đương đại; Folklore đương đại; motif; trải nghiệm siêu hình thời hậu chiến; ký ức tập thể.

1. Mở đầu

1.1. Đặt vấn đề

Folklore cần được nhìn nhận như một dòng chảy văn hóa sống động, luôn vận động giữa ký ức của quá khứ và những nhu cầu biểu đạt của hiện tại. Từ những chuyển dịch lý thuyết của ngành Folklore học hiện đại, đối tượng nghiên cứu của lĩnh vực này đã vượt khỏi phạm vi các di sản cổ xưa, cố định trong đời sống thôn quê, để mở rộng sang những thực hành kể, tin, chia sẻ và tái tạo ý nghĩa trong nhiều cộng đồng đương đại. Vì vậy, một câu hỏi quan trọng được đặt ra: "chúng ta nên bảo tồn folklore như một ký ức cố định, hay nuôi dưỡng nó như một thực hành sống động và luôn biến đổi trong đời sống hiện tại?" (Nguyễn, 2025). Từ cách nhìn ấy, Folklore không chỉ là những gì còn lại từ quá khứ, mà còn là những gì đang tiếp tục được cộng đồng kích hoạt, diễn giải và trao truyền trong đời sống hôm nay.

Truyền thuyết vốn được xem là một thể loại văn học dân gian đã được xác lập sớm, với nhiều thành tựu nghiên cứu về hệ thống truyền thuyết truyền thống gắn với nhân vật lịch sử, địa danh, thần tích, quá trình khai canh, dựng làng và chống giặc ngoại xâm (Hoàng, 2025). Tuy nhiên, các dạng thức truyền thuyết đương đại, đặc biệt là nhóm truyện kể hậu chiến gắn với ký ức chấn thương, niềm tin tâm linh và môi trường truyền thông mới, vẫn chưa được nhận diện tương xứng trong bối cảnh nghiên cứu Folklore tại Việt Nam. Nếu truyền thuyết đương đại trên thế giới thường được nhận diện qua các chủ đề như UFO, thuyết âm mưu, dịch bệnh, quái vật đô thị, nhà ma ám, khám phá

Cite this article as: Dam, N. H., et al. (2026). Identifying postwar legends: an introduction to the concept, characteristics, and motifs. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, *16*(01), 144-162. https://doi.org/10.47393/jshe.vol16.i1.4161

khoa học hay những bất an của xã hội hiện đại (Brunvand, 2001; Krawczyk-Wasilewska, 2016), thì trong bối cảnh Việt Nam, tiểu loại này lại mang những dấu ấn lịch sử - văn hóa riêng (Nguyễn, 2024). Trải qua các cuộc chiến tranh hiện đại kéo dài trong thế kỷ XX, đời sống hậu chiến Việt Nam vẫn còn lưu giữ nhiều mất mát chưa thể khép lại: những hài cốt chưa được tìm thấy, những danh tính chưa được xác lập, những không gian từng là chiến địa, nghĩa trang, miếu thờ hoặc nơi tưởng niệm người chết "không trọn vẹn". Từ bối cảnh ấy, trong dân gian tiếp tục lưu truyền các câu chuyện về linh hồn người đã khuất, báo mộng, sự linh ứng, không gian thiêng và hành trình tìm kiếm hài cốt. Những truyện kể này cho thấy sức sống mạnh mẽ của Folklore trong bối cảnh đương đại, đồng thời làm nổi rõ một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam - truyền thuyết hậu chiến. Thế nhưng, trong nhiều trường hợp, những truyện kể này dễ được xem như lời đồn, chuyện ma, tự sự phái sinh hoặc hiện tượng tín ngưỡng rời rạc, thay vì được tiếp cận như những biểu hiện đang vận hành của Folklore trong đời sống hôm nay.

Chính khoảng trống đó đặt ra yêu cầu cần nhận diện truyền thuyết hậu chiến như một dạng thức tự sự dân gian đương đại, có quan hệ mật thiết với chiến tranh, cái chết, linh hồn, ký ức cộng đồng và các thực hành tưởng niệm. Việc khảo sát nhánh tự sự này không nhằm xác minh tính đúng sai của các truyện kể theo nghĩa thực chứng, mà hướng đến làm rõ cách cộng đồng tiếp tục kể, tin, đối thoại và trao nghĩa cho những kinh nghiệm lịch sử chưa thể khép lại. Từ đó, bài viết đề xuất một dẫn nhập về khái niệm, đặc điểm và motif của truyền thuyết hậu chiến, xem đây như một nhánh tự sự đặc thù trong truyền thuyết đương đại Việt Nam.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Trên thế giới, nghiên cứu về truyền thuyết đương đại đã phát triển mạnh từ nửa sau thế kỷ XX, gắn với sự mở rộng đối tượng của Folklore học từ các di sản truyền thống sang những hình thức tự sự đang vận hành trong đời sống hiện tại. Trong *Legend and Belief: Dialectics of a Folklore Genre*, Linda Dégh (2001) xem truyền thuyết như một thể loại gắn chặt với niềm tin, quá trình lưu truyền và khả năng tranh luận của cộng đồng. Các khái niệm như *legend-process* (quá trình truyền thuyết hoá) và *legend-conduit* (kênh dẫn truyền truyền thuyết) cho thấy truyền thuyết không tồn tại như một văn bản cố định, mà biến đổi qua từng lần kể, từng chủ thể kể và từng bối cảnh tiếp nhận. Bên cạnh đó, Jan Harold Brunvand (2001) trong *Encyclopedia of Urban Legends* đã góp phần hệ thống hóa truyền thuyết đô thị ở phương Tây, cho thấy truyền thuyết đương đại thường nảy sinh từ bối cảnh đời thường, gắn với những con người bình thường nhưng xoay quanh các trải nghiệm bất thường, kỳ lạ hoặc khó lý giải. Ở một hướng tiếp cận khác, Bill Ellis (2001) trong *Aliens, Ghosts, and Cults: Legends We Live* tiếp tục nhấn mạnh truyền thuyết đương đại như một cơ chế xã hội giúp cộng đồng đối diện với lo âu, căng thẳng và các tình huống bất định. Những công trình này tạo cơ sở quan trọng để tiếp cận các tự sự về linh hồn, báo mộng, hài cốt, linh ứng và không gian thiêng như những hình thức truyền thuyết đương đại đang vận hành trong đời sống hậu chiến.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về truyền thuyết trước hết được đặt nền từ các công trình xác lập đặc trưng thể loại. Trong công trình nghiên cứu về truyền thuyết anh hùng thời kỳ phong kiến, Kiều Thu Hoạch (1971) đã nhấn mạnh mối quan hệ giữa tính lịch sử và tính nghệ thuật dân gian của truyền thuyết, qua đó khẳng định truyền thuyết không thể bị đồng nhất với sử học. Tiếp nối hướng tiếp cận thể loại, Trần Thị An (2014) trong *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam* đã hệ thống hóa đặc trưng của truyền thuyết dân gian Việt Nam trên nhiều phương diện, đồng thời gợi mở sự chú ý đến những nhóm truyền thuyết gắn với phép lạ, bí ẩn tâm linh và niềm tin cộng đồng. Trong những năm gần đây, Nguyễn Thị Kim Ngân (2024) trong bài viết *Nghiên cứu truyền thuyết đương đại: khuynh hướng, trữ lượng và viễn cảnh* đã góp phần giới thiệu rõ hơn thuật ngữ truyền thuyết đương đại trong bối cảnh Việt Nam, xem đây là những truyện kể gắn với sự kiện gần đây, trải nghiệm khác thường, niềm tin và sự bất định xã hội. Cùng hướng này, Hoàng Hữu Phước (2025) trong luận án *Tính liên văn bản trong truyền thuyết về chủ đề tôn giáo, tín ngưỡng trên vùng đất Thừa Thiên Huế* và một số bài viết liên quan đã tiếp cận truyền thuyết như một "văn bản động", luôn được tái tạo qua quan hệ với lịch sử, tự sự dân gian và thực hành nghi lễ.

Liên quan trực tiếp hơn đến bối cảnh hậu chiến, công trình *Ghosts of War in Vietnam* của Heonik Kwon (2008) là một hướng nghiên cứu nền tảng, khi nhìn các linh hồn chiến tranh trong quan hệ với bạo lực, mất mát, nghi lễ

và ký ức hậu chiến. Ở hướng tiếp cận Folklore đương đại, Nguyễn Thị Kim Ngân (2021) trong *Metaphysical Experiences in Postwar Vietnam* đã khảo sát các truyền thuyết đương đại về nhà ma, nhà ngoại cảm tìm hài cốt liệt sĩ và những trải nghiệm siêu hình sau chiến tranh. Công trình này cho thấy các truyện kể về linh hồn, hài cốt, báo mộng và nhà ngoại cảm không chỉ là hiện tượng tâm linh riêng lẻ, mà còn phản ánh bóng đen của chiến tranh trong ký ức tập thể thời hậu chiến. Gần với hướng tiếp cận của bài viết hơn cả, Hoàng Hữu Phước (2025) trong *Truyền thuyết đương đại về hồn ma gắn với sự kiện thất thủ kinh đô Huế 1885: Đối thoại giữa kí ức thể chế và dân sự* đã phân tích truyền thuyết hồn ma như một hình thức tưởng niệm và phản tư văn hóa. Tiếp đó, Nguyễn Thị Kim Ngân và Hoàng Hữu Phước (2026) trong *Contemporary Legend as Vernacular Politics in Postwar Hue: Memory, Ritual Practice and Contested Sacred Spaces* đã đặt truyền thuyết đương đại vào cảnh quan ký ức hậu chiến ở Huế, qua đó làm rõ quan hệ giữa thực hành nghi lễ, không gian thiêng và sự thương lượng ký ức. Không dừng lại ở Huế, Hoàng Hữu Phước (2026) trong *From Trauma to Legend: Ghost Narratives and Postwar Memory in Mỹ Lai* lại tiếp tục cho thấy các tự sự về ma và ký ức hậu chiến có thể được đọc như một cấu trúc phân tầng giữa không gian, linh hồn và nghi lễ.

Nhìn chung, các công trình trên đã mở ra những hướng tiếp cận quan trọng đối với truyền thuyết đương đại, trải nghiệm siêu hình, linh hồn người chết, không gian thiêng và ký ức hậu chiến ở Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện có vẫn tiếp cận những hiện tượng này dưới các tên gọi như truyền thuyết đương đại, truyền thuyết hồn ma, trải nghiệm siêu hình, ký ức hậu chiến hoặc thực hành nghi lễ. Vấn đề truyền thuyết hậu chiến như một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam vẫn chưa được định danh và khảo sát một cách chuyên biệt trên các bình diện khái niệm, đặc điểm và motif. Đây chính là khoảng trống mà bài viết hướng đến. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đã có, bài viết bước đầu nhận diện truyền thuyết hậu chiến như một dạng thức tự sự dân gian đương đại gắn với chiến tranh, cái chết, linh hồn, hài cốt, không gian thiêng và các thực hành tưởng niệm trong đời sống Việt Nam hậu chiến.

2. Tư liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nguồn tư liệu và phạm vi khảo sát

Nguồn tư liệu của bài viết được kế thừa từ quá trình khảo sát, sưu tầm và hệ thống hóa truyền thuyết hậu chiến tại thành phố Đà Nẵng hiện nay, trong mối liên hệ với vùng ký ức Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây. Cách xác định này xuất phát từ đặc điểm của đối tượng nghiên cứu: truyền thuyết hậu chiến không vận hành hoàn toàn theo đường biên hành chính, mà gắn với những đường biên mềm của ký ức tập thể, của không gian văn hóa - lịch sử và các quan hệ cộng đồng được tích lũy qua thời gian. Vì vậy, trong phạm vi bài viết, địa bàn khảo sát được hiểu là thành phố Đà Nẵng theo địa giới hiện hành, đồng thời có tính đến lớp không gian ký ức Quảng Nam - Đà Nẵng như bối cảnh hình thành, lưu truyền và tiếp nhận nhiều truyện kể hậu chiến.

Hoạt động thu thập tư liệu được triển khai qua nhiều đợt, từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026, bằng sự kết hợp giữa điền dã trực tiếp và điền dã ảo. Điền dã trực tiếp được thực hiện tại các địa bàn, không gian và cộng đồng có liên quan đến chiến tranh, đời sống hậu chiến, nghĩa trang, miếu thờ, không gian gia đình, bến sông, chiến trường cũ hoặc các điểm tưởng niệm địa phương. Điền dã ảo được sử dụng để bổ sung những truyện kể đã được văn bản hóa, truyền thông hóa hoặc lưu hành trên báo chí, Internet và một số nguồn tư liệu số công khai. Trong hệ thống tư liệu này, điền dã trực tiếp giữ vai trò trung tâm, còn điền dã ảo giữ vai trò bổ trợ, đối chiếu và mở rộng phạm vi nhận diện đời sống lưu truyền của truyền thuyết hậu chiến trong bối cảnh đương đại.

Bảng 1. *Tổng hợp hệ thống tư liệu được sưu tầm*

Nhóm tư liệu	Số lượng	Vai trò trong bài viết
Truyền thuyết hậu chiến	48	Tư liệu chính, dùng để nhận diện đặc điểm và các nhóm motif tiêu biểu
Dữ liệu trắng	14	Tư liệu đối sánh, cho thấy các trường hợp ký ức hậu chiến chưa chuyển hóa thành truyền thuyết theo tiêu chí của bài viết
Phỏng vấn đặc thù	01	Nguồn bổ trợ để nhận diện các vấn đề liên quan đến tìm kiếm hài cốt, ngoại cảm và quan niệm về mối liên hệ âm - dương trong đời sống hậu chiến

Hệ thống tư liệu được sưu tầm của nghiên cứu gồm 48 truyền thuyết hậu chiến, 14 trường hợp dữ liệu trắng và 01 cuộc phỏng vấn đặc thù với nhà ngoại cảm Phan Thị Bích Hằng. Trong số 48 truyền thuyết hậu chiến, có 36 truyện được thu thập qua điền dã trực tiếp và 12 truyện được ghi nhận qua điền dã ảo. Đây là những văn bản kể/tự sự tương đối hoàn chỉnh, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với chiến tranh và đời sống hậu chiến, thường xoay quanh các yếu tố như linh hồn người đã khuất, báo mộng, hài cốt thất lạc, mộ vô danh, sự linh ứng, miếu thờ, nghĩa trang và không gian thiêng. Các truyện kể này được sử dụng làm cơ sở để bài viết bước đầu nhận diện khái niệm, đặc điểm và một số nhóm motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến.

Bên cạnh tư liệu chính là 48 truyền thuyết hậu chiến, 14 trường hợp dữ liệu trắng được ghi nhận như những tư liệu đối sánh âm tính. Đây không phải là những trường hợp "không có dữ liệu", mà là những tình huống khảo sát có liên quan đến chiến tranh, ký ức hậu chiến hoặc thực hành tưởng niệm, nhưng chưa kết tinh thành truyền thuyết hậu chiến theo tiêu chí nhận diện của bài viết. Nhóm tư liệu này giúp phân biệt giữa hồi ức chiến tranh, ký ức cộng đồng và những tự sự đã có khả năng vận hành như truyền thuyết hậu chiến. Riêng cuộc phỏng vấn với nhà ngoại cảm Phan Thị Bích Hằng không được đặt ngang cấp với hệ thống truyền thuyết hậu chiến lưu truyền trong cộng đồng, mà được sử dụng như nguồn bối cảnh đặc thù, nhằm bổ trợ cho việc nhận diện các vấn đề liên quan đến hành trình tìm kiếm hài cốt, niềm tin vào sự chỉ dẫn của người chết và mối liên hệ giữa hai thế giới âm - dương trong đời sống hậu chiến Việt Nam.

Cần lưu ý rằng bài viết không đồng nhất tuyệt đối giữa không gian sự kiện trong lời kể và không gian lưu truyền của lời kể. Trong một số trường hợp, sự kiện được kể lại có thể liên quan đến một địa điểm chiến tranh khác, nhưng lời kể được ghi nhận, tiếp nhận, lưu truyền hoặc tái kể bởi chủ thể/cộng đồng trong không gian khảo sát. Những tư liệu này vẫn được xem xét trong phạm vi bài viết vì chúng cho thấy cách cộng đồng tại địa bàn nghiên cứu tiếp nhận, lưu giữ và trao nghĩa cho ký ức hậu chiến. Đồng thời, trong khuôn khổ bài viết này, các truyện kể được dẫn ra không được sử dụng như bằng chứng lịch sử đã được kiểm chứng, mà được tiếp cận như tư liệu Folklore, tư liệu ký ức và niềm tin cộng đồng.

Do dung lượng bài viết có hạn, nghiên cứu không phân tích toàn bộ 48 truyền thuyết hậu chiến như một báo cáo tư liệu đầy đủ, thay vào đó, chúng tôi lựa chọn một số trường hợp tiêu biểu để minh họa cho các đặc điểm và nhóm motif được nhận diện. Ba truyện kể được đưa vào phụ lục là những trường hợp tương ứng với ba nhóm motif chính, có cấu trúc tự sự tương đối rõ, biểu hiện nổi bật mối quan hệ giữa chiến tranh, người chết, linh hồn, không gian thiêng và thực hành tưởng niệm. Việc lựa chọn các trường hợp minh họa này nhằm giúp người đọc hình dung cụ thể hơn cách truyền thuyết hậu chiến vận hành trong đời sống cộng đồng, đồng thời vẫn bảo đảm trọng tâm của bài viết là nhận diện khái niệm, đặc điểm và motif của nhánh tự sự này.

2.2. Tiêu chí lựa chọn và phân loại tư liệu

Trên cơ sở phạm vi tư liệu đã nêu, bài viết không đồng nhất mọi lời kể về chiến tranh, người chết, báo mộng hay trải nghiệm tâm linh với truyền thuyết hậu chiến. Một hồi ức chiến tranh, một trải nghiệm cá nhân hay một lời kể về hiện tượng siêu hình chỉ được đưa vào tư liệu truyền thuyết hậu chiến khi đã có dạng thức tự sự tương đối rõ và có khả năng lưu truyền trong đời sống cộng đồng. Nói cách khác, truyền thuyết hậu chiến không chỉ được xác định bởi nội dung "siêu hình" của sự việc được kể, mà còn bởi quá trình tự sự hóa, địa phương hóa, cộng đồng hóa và khả năng tham gia vào đời sống ký ức hậu chiến.

Trong bài viết này, một truyện kể được đưa vào tư liệu truyền thuyết hậu chiến khi đáp ứng các tiêu chí cơ bản sau: (1) có dạng thức tự sự tương đối rõ, với sự kiện, chủ thể, bối cảnh và diễn biến nhất định; (2) có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với chiến tranh, đời sống hậu chiến, mất mát, hy sinh, mất tích, hài cốt, mộ phần hay không gian tưởng niệm; (3) chứa đựng yếu tố siêu hình hoặc linh thiêng như linh hồn, báo mộng, hiển linh, linh ứng, mộ vô danh, miếu thờ, nghĩa trang hay không gian thiêng; (4) được kể, nghe, tin, nghi ngờ, tranh luận hoặc lưu truyền trong đời sống cộng đồng; (5) có khả năng tham gia vào việc diễn giải, duy trì hoặc thương lượng ký ức chiến tranh của cá nhân, gia đình và cộng đồng. Các tiêu chí này giúp phân biệt truyền thuyết hậu chiến với những ghi chép sự kiện, hồi ức chiến tranh thuần túy hoặc các thông tin lịch sử chưa được tự sự hóa theo cơ chế của Folklore.

Từ cách xác định trên, truyền thuyết hậu chiến có quan hệ gần gũi nhưng không đồng nhất với một số dạng tự sự lân cận như *memorate*, *belief narrative*, *ghost narrative*, *truyện ma*, *lời đồn* hay *hồi ức gia đình*. Nếu *memorate* thường nhấn mạnh trải nghiệm cá nhân được kể lại như điều người kể hoặc người thân trực tiếp chứng kiến, thì truyền thuyết hậu chiến chỉ hình thành khi trải nghiệm ấy vượt khỏi phạm vi cá nhân, được đặt vào một bối cảnh cộng đồng và có khả năng được nhắc lại, biến đổi hoặc tiếp nhận như một lời kể chung. Nếu *belief narrative* nhấn mạnh hệ thống niềm tin làm nền cho lời kể, thì truyền thuyết hậu chiến là hình thức tự sự cụ thể qua đó niềm tin ấy được tổ chức thành câu chuyện có nhân vật, sự kiện, không gian và diễn biến. Nếu *ghost narrative* chủ yếu xoay quanh sự hiện diện của hồn ma, thì truyền thuyết hậu chiến chỉ bao gồm những truyện kể về linh hồn khi sự hiện diện ấy gắn với chiến tranh, đời sống hậu chiến, cái chết chưa hoàn tất, hài cốt, nghi lễ hoặc ký ức cộng đồng. Vì vậy, một "truyện ma" ở chiến trường cũ chỉ được xem là truyền thuyết hậu chiến khi nó không dừng ở mục đích gây sợ hãi, mà hơn hết, nó phải tham gia vào việc diễn giải mất mát, nhắc nhớ người chết, thiêng hóa không gian hay điều chỉnh cách cộng đồng ứng xử với quá khứ chiến tranh.

Việc phân loại tư liệu cũng được thực hiện theo nguyên tắc phân biệt giữa truyện kể chính, dị bản và dữ liệu trắng. Đơn vị đếm "truyền thuyết hậu chiến" trong bài viết được xác định theo từng văn bản kể hoặc tự sự tương đối hoàn chỉnh. Những lời kể cùng xoay quanh một sự kiện và chia sẻ cùng lõi tự sự được xem là các dị bản; chỉ tách thành truyện riêng khi có sự khác biệt rõ về chủ thể linh hồn, motif trung tâm, diễn biến tự sự, không gian gắn với lời kể hay chức năng ký ức. Ngược lại, những tư liệu chỉ ghi nhận hồi ức chiến tranh, ký ức mất mát, thông tin địa phương, dữ kiện lịch sử hoặc trải nghiệm chưa có cấu trúc truyền thuyết và chưa xuất hiện yếu tố siêu hình/linh thiêng được xếp vào nhóm dữ liệu trắng hoặc tư liệu đối sánh, không tính vào tư liệu 48 truyền thuyết hậu chiến.

Trong quá trình xử lý tư liệu, các truyện kể được mã hóa theo nguồn và nhóm tư liệu, đồng thời được chuẩn hóa tên gọi để thuận tiện cho việc lưu trữ, đối chiếu và phân tích. Các tên truyện được sử dụng trong bài viết và phụ lục là nhan đề do nhóm nghiên cứu đặt trên cơ sở nội dung nổi bật của lời kể, không nhất thiết là nhan đề do người kể cung cấp. Việc đặt tên này chỉ nhằm phục vụ thao tác mã hóa và trình bày tư liệu, không làm thay đổi nội dung lời kể được ghi nhận. Khi dẫn các truyện kể cụ thể, chúng tôi xem đó là "lời kể được ghi nhận" trong quá trình điền dã hoặc khảo sát tư liệu số, chứ không xem các chi tiết trong truyện như bằng chứng lịch sử đã được kiểm chứng.

Dựa trên các tiêu chí trên, hệ thống 48 truyền thuyết hậu chiến được tiếp tục phân loại theo nguồn thu thập, địa bàn ghi nhận, kiểu không gian xuất hiện nổi trội và motif trung tâm. Trong phạm vi bài viết này, việc phân loại không nhằm xây dựng một bảng phân loại hoàn chỉnh cho toàn bộ truyền thuyết hậu chiến Việt Nam, mà nhằm nhận diện những mô thức tự sự tiêu biểu xuất hiện trong hệ thống tư liệu được sưu tầm và khảo sát. Đây là cơ sở để bài viết bước đầu xác lập các đặc điểm nhận diện và ba nhóm motif chính của truyền thuyết hậu chiến ở những phần sau.

2.3. Phương pháp thu thập, mã hoá và xử lý tư liệu

Để hình thành corpus tư liệu, bài viết sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu tài liệu, điền dã dân tộc học, phỏng vấn bán cấu trúc kết hợp phỏng vấn mở, điền dã ảo, phương pháp hệ thống, phân tích motif và phân tích - tổng hợp. Trong đó, nghiên cứu tài liệu được sử dụng để khảo cứu các công trình về truyền thuyết, truyền thuyết đương đại, Folklore đương đại, ký ức tập thể và bối cảnh hậu chiến Việt Nam. Phương pháp này giúp xác lập cơ sở lý luận, nhận diện khoảng trống nghiên cứu và xây dựng khung phân tích cho bài viết.

Đối với tư liệu điền dã trực tiếp, nhóm nghiên cứu tiếp cận người kể, không gian gắn với lời kể và các thực hành tưởng niệm tại địa phương. Các địa bàn khảo sát được lựa chọn trên cơ sở có liên quan đến chiến tranh, đời sống hậu chiến, nghĩa trang, miếu thờ, không gian gia đình, bến sông, chiến trường cũ hoặc các điểm tưởng niệm cộng đồng. Trong quá trình khảo sát, nhóm đã tiếp cận 12 cụm địa bàn khảo sát/ghi nhận trực tiếp, thuộc 7 đơn vị cấp quận/huyện/thị xã/thành phố theo cách gọi trước khi điều chỉnh địa giới, và gặp gỡ, hỏi chuyện 30 người kể/người cung cấp thông tin. Kỹ thuật thu thập chủ yếu là quan sát, trò chuyện, phỏng vấn gợi mở, ghi chép thực địa, ghi âm trong trường hợp được đồng thuận và chụp ảnh tư liệu khi cần thiết. Cách phỏng vấn bán cấu trúc kết hợp phỏng vấn mở được lựa chọn nhằm tạo điều kiện cho người kể tái hiện câu chuyện theo mạch ký ức, cảm xúc và cách diễn đạt của chính họ, thay vì bị giới hạn trong các câu hỏi đóng.

Bên cạnh điền dã trực tiếp, chúng tôi sử dụng điền dã ảo và phân tích nội dung số để bổ sung các truyện kể đã được văn bản hóa, truyền thông hóa hoặc lưu hành trên báo chí, Internet và một số nguồn tư liệu công khai. Các tư liệu số chỉ được đưa vào hệ thống khảo sát khi có liên hệ rõ với chiến tranh hoặc đời sống hậu chiến, có cấu trúc tự sự tương đối hoàn chỉnh, chứa yếu tố siêu hình/linh thiêng và thể hiện một motif đủ ổn định để có thể phân tích trong hệ thống chung. Với nhóm tư liệu này, chúng tôi ghi nhận nguồn công bố, đường dẫn, nội dung được sử dụng và bối cảnh lưu hành của văn bản. Vì vậy, điền dã ảo không thay thế cho điền dã trực tiếp, mà giữ vai trò bổ sung, đối chiếu và mở rộng phạm vi nhận diện đời sống lưu truyền của truyền thuyết hậu chiến trong môi trường số.

Sau khi thu thập, toàn bộ tư liệu được mã hóa và chuẩn hóa theo một quy trình thống nhất. Các truyện kể được gán mã nhằm phục vụ việc lưu trữ, đối chiếu và phân tích, gồm các nhóm mã ĐN-, QN-, DLT- và CG-. Trong đó, ĐN- và QN- là ký hiệu quy ước được nhóm nghiên cứu sử dụng trong quá trình sưu tầm và xử lý tư liệu; DLT- dùng cho dữ liệu trắng/đối sánh; CG- dùng cho cuộc phỏng vấn đặc thù. Mỗi đơn vị tư liệu được ghi nhận các thông tin cơ bản như tên truyện do nhóm nghiên cứu đặt, nguồn thu thập, địa điểm ghi nhận, phương thức thu thập, người cung cấp tư liệu (được viết tắt hoặc mã hóa nhằm bảo vệ danh tính của người cung cấp thông tin), tóm tắt nội dung, yếu tố nổi bật trong lời kể và motif sơ bộ. Việc mã hóa này nhằm bảo đảm khả năng lưu trữ, đối chiếu và kiểm tra lại tư liệu trong quá trình phân tích, đồng thời hạn chế việc làm lộ thông tin cá nhân trong các trường hợp tư liệu có tính nhạy cảm.

Quy trình xử lý tư liệu được thực hiện theo ba bước chính. Thứ nhất, nhóm đọc, nghe lại và chuẩn hóa các lời kể đã ghi nhận, đồng thời tách các đơn vị tự sự tương đối hoàn chỉnh khỏi các ghi chú bối cảnh, hồi ức rời rạc hoặc thông tin phụ trợ. Thứ hai, các tư liệu được phân loại theo nguồn thu thập, địa bàn ghi nhận, kiểu không gian xuất hiện nổi trội, mức độ hoàn chỉnh của tự sự và motif trung tâm. Thứ ba, các truyện kể được đối chiếu với dữ liệu trắng và các nguồn bối cảnh để xác định ranh giới giữa hồi ức chiến tranh, trải nghiệm tâm linh cá nhân, lời kể cộng đồng và truyền thuyết hậu chiến. Cách xử lý này giúp bài viết tránh đồng nhất mọi ký ức hậu chiến hoặc trải nghiệm siêu hình với truyền thuyết, đồng thời làm rõ cơ sở lựa chọn những truyện kể được đưa vào tư liệu phân tích.

Trên cơ sở hệ thống tư liệu đã được mã hóa, bài viết sử dụng phương pháp phân tích motif để nhận diện các yếu tố tự sự lặp lại trong tư liệu. Do một truyền thuyết hậu chiến có thể chứa nhiều chi tiết và motif phụ, việc phân loại được thực hiện theo motif nổi trội, tức yếu tố giữ vai trò chi phối diễn biến tự sự và ý nghĩa ký ức trung tâm của lời kể. Kết quả phân loại này là cơ sở để bài viết xác lập ba nhóm motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến: *motif hồn trở về và giao tiếp với người sống*; *motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến*; *motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt*. Các kết quả phân tích sau đó được tổng hợp nhằm làm rõ đặc điểm, cơ chế lưu truyền và ý nghĩa văn hóa - xã hội của truyền thuyết hậu chiến trong đời sống cộng đồng.

2.4. Nguyên tắc phân tích motif, đạo đức nghiên cứu và giới hạn diễn giải

Trong bài viết này, motif được hiểu là một đơn vị tự sự lặp lại, có khả năng tổ chức diễn biến và tạo nghĩa trong nhiều truyện kể khác nhau. Vì vậy, motif không được đồng nhất với theme/chủ đề hay trường nghĩa rộng. Nếu chủ đề thường chỉ ra phạm vi nội dung khái quát của truyện kể, chẳng hạn chiến tranh, cái chết, linh hồn, ký ức hay thờ cúng, thì motif là mô thức tự sự cụ thể hơn, có thể được nhận diện qua sự lặp lại của hình ảnh, hành động, tình huống hoặc quan hệ giữa các thành tố trong lời kể. Chẳng hạn, "cái chết chiến tranh" có thể được xem là một chủ đề rộng, trong khi việc "người chết trở về qua giấc mơ để nhắc nhở người sống" là một motif cụ thể hơn vì nó bao gồm chủ thể, hành động, phương thức giao tiếp và chức năng tự sự tương đối ổn định.

Do mỗi truyền thuyết hậu chiến có thể chứa nhiều yếu tố đan xen, bài viết không phân loại tư liệu theo toàn bộ các chi tiết xuất hiện trong truyện, mà căn cứ vào motif nổi trội. Motif nổi trội được hiểu là yếu tố giữ vai trò chi phối diễn biến tự sự và ý nghĩa ký ức trung tâm của lời kể. Các motif phụ, nếu có, được ghi nhận trong quá trình phân tích từng trường hợp, nhưng không phải là căn cứ chính để xếp nhóm. Trên cơ sở tư liệu đã mã hóa, bài viết xác lập ba tiêu chí phân loại motif: thứ nhất, yếu tố siêu hình hoặc tín ngưỡng giữ vai trò chủ đạo trong lời kể; thứ hai, hình thức tương tác giữa người chết và người sống; thứ ba, chức năng văn hóa - ký ức mà motif đảm nhiệm trong đời sống hậu chiến. Từ đó, ba nhóm motif được lựa chọn vì có tần suất và ý nghĩa nổi bật trong tư liệu sưu tầm, đồng thời đại diện cho ba hướng vận động chính của

truyền thuyết hậu chiến: người chết tiếp tục hiện diện trong đời sống của người sống; không gian gắn với chiến tranh được thiêng hóa; và hài cốt, danh tính hay mối liên hệ âm - dương được phục hồi thông qua báo mộng, chỉ dẫn và nghi lễ.

Về đạo đức nghiên cứu, bài viết tiếp cận các lời kể hậu chiến như những tư liệu có tính nhạy cảm, bởi chúng liên quan đến chiến tranh, người chết, hài cốt, thân nhân liệt sĩ, ký ức gia đình, địa điểm cụ thể và các thực hành tín ngưỡng của cộng đồng. Trong quá trình thu thập và trình bày tư liệu, nhóm nghiên cứu tôn trọng sự đồng thuận của người cung cấp thông tin, hạn chế công bố các chi tiết cá nhân không cần thiết và sử dụng hình thức viết tắt hoặc mã hóa đối với người kể/người cung cấp tư liệu nhằm bảo vệ danh tính. Với những tư liệu có liên quan đến gia đình, hài cốt, mộ phần, cơ quan công quyền hoặc địa điểm nhạy cảm, bài viết ưu tiên cách diễn đạt thận trọng, tránh khai thác yếu tố tâm linh theo hướng giật gân hoặc làm tổn thương người trong cuộc.

Bài viết cũng phân biệt rõ giữa tư liệu Folklore, ký ức/lời kể cộng đồng và sự kiện lịch sử có thể kiểm chứng. Những truyện kể được sử dụng trong bài là "lời kể được ghi nhận" qua điền dã trực tiếp hay qua các nguồn tư liệu số công khai, chứ không được xem như bằng chứng lịch sử đã được kiểm chứng. Do đó, các chi tiết liên quan đến linh hồn, báo mộng, hiển linh, sự linh ứng, hài cốt hoặc những sự kiện cụ thể trong lời kể được phân tích như một phần của đời sống tự sự, niềm tin và ký ức cộng đồng. Khi đi vào các trường hợp cụ thể, bài viết sử dụng các cách dẫn như "theo lời kể được ghi nhận", "người kể cho biết", "trong dị bản được nhóm sưu tầm ghi lại" hoặc "cộng đồng kể rằng" để nhấn mạnh tính chất tư liệu Folklore của văn bản kể, thay vì xác nhận tính thực chứng của các chi tiết được thuật lại.

Giới hạn diễn giải của bài viết vì vậy được xác định rõ: bài viết không nhằm xác minh tính "có thật" của các yếu tố siêu nhiên, cũng không nhằm viết lại lịch sử chiến tranh tại địa bàn khảo sát. Trọng tâm của bài viết là nhận diện cách các lời kể về người chết, linh hồn, báo mộng, hài cốt, linh ứng và không gian thiêng được tự sự hóa, lưu truyền và trao nghĩa trong đời sống hậu chiến. Nói cách khác, bài viết quan tâm đến cách cộng đồng kể, tin, nghi ngờ, tranh luận và sử dụng các truyện kể ấy để duy trì quan hệ với người đã khuất, xoa dịu mất mát, thiêng hóa không gian và thương lượng ký ức chiến tranh trong hiện tại.

Từ những nguyên tắc trên, việc phân tích motif trong bài viết không chỉ nhằm thống kê các yếu tố lặp lại, mà còn hướng đến làm rõ cơ chế vận hành của truyền thuyết hậu chiến như một dạng thức Folklore đương đại. Các motif được xem là nơi ký ức chiến tranh kết tinh thành mô thức tự sự, qua đó những mất mát chưa hoàn tất được kể lại, những linh hồn chưa an vị được đưa vào trật tự tưởng niệm, và những không gian từng gắn với bạo lực chiến tranh được cộng đồng tái diễn giải bằng niềm tin, nghi lễ và trách nhiệm đạo lý.

3. Từ truyền thuyết đương đại đến truyền thuyết hậu chiến

3.1. Truyền thuyết đương đại: tiểu loại tự sự dân gian có động lực phát triển mạnh mẽ

Trên cơ sở cách hiểu về truyền thuyết như một thể loại tự sự dân gian gắn với lịch sử, ký ức, niềm tin cộng đồng và những yếu tố thiêng, kỳ lạ hoặc khác thường, truyền thuyết đương đại đánh dấu một bước chuyển quan trọng trong đời sống của thể loại. Nếu truyền thuyết truyền thống thường được hình dung trong mối liên hệ với quá khứ xa xôi, nhân vật lịch sử, địa danh, thần tích hoặc nguồn gốc phong vật, thì truyền thuyết đương đại lại vận hành trực tiếp trong những bối cảnh xã hội đang diễn ra (Nguyễn, 2024; Hoàng, 2025). Tiểu loại này cho thấy khả năng Folklore tiếp tục thích ứng, tái tạo và tham gia vào đời sống hôm nay.

Trong bài viết *Nghiên cứu truyền thuyết đương đại: Khuynh hướng, trữ lượng và viễn cảnh*, Nguyễn Thị Kim Ngân (2024) cho rằng thuật ngữ *contemporary legend* khi chuyển ngữ sang tiếng Việt có thể được hiểu là "truyền thuyết đương đại". Tuy nhiên, "đương đại" ở đây không chỉ mang nghĩa hiện đại về mặt thời gian, mà là "một tính từ nhấn mạnh vào "bối cảnh" lưu truyền "cùng thời", liên quan mạnh mẽ đến người kể lẫn người nghe, phản ánh văn hóa, tâm lí xã hội và các sự kiện đương thời mà cộng đồng đang trải qua" (p.4). Từ cách hiểu này, truyền thuyết đương đại có thể được nhận diện như những truyện kể hình thành, lưu truyền và biến đổi trong đời sống hiện tại; thường gắn với những sự kiện gần đây, những con người bình thường, những không gian quen thuộc, đồng thời chứa đựng các yếu tố bất thường, kỳ lạ hoặc khó lý giải.

Một đặc điểm quan trọng của truyền thuyết đương đại là trạng thái "nửa thực - nửa hư", hay cơ chế tiếp nhận "tin - bán tin". Những câu chuyện này thường được kể kèm với các tín hiệu xác thực như "nghe kể lại", "có

người gặp", "chuyện có thật", "người quen từng chứng kiến". Vì vậy, trọng tâm nghiên cứu truyền thuyết đương đại không nằm ở việc xác minh câu chuyện đúng hay sai theo nghĩa thực chứng, mà ở cách cộng đồng tiếp nhận, nghi ngờ, tin tưởng, kể lại và thương lượng ý nghĩa của nó. Trong *Legend and Belief: Dialectics of a Folklore Genre*, Linda Dégh (2001) xem truyền thuyết như một hình thức diễn ngôn xã hội về niềm tin, trong đó các quan điểm khác nhau cùng được đưa vào đối thoại và tranh luận. Cách tiếp cận này cho phép nhìn truyền thuyết đương đại như một không gian giao tiếp, nơi niềm tin không đơn giản được khẳng định hay phủ định, mà liên tục được thử thách, điều chỉnh và tái tạo qua quá trình lưu truyền.

Từ cơ chế tiếp nhận ấy, truyền thuyết đương đại vận hành như một quá trình giao tiếp văn hóa linh hoạt. Mỗi câu chuyện có thể được kể lại qua nhiều dị bản, nhiều kênh dẫn truyền và nhiều chủ thể khác nhau. Trong quá trình ấy, mỗi cá nhân đều có thể tiếp nhận, bình luận, kể tiếp, bổ sung hoặc làm biến đổi câu chuyện; do đó, ranh giới giữa người kể và người nghe không còn được phân định tuyệt đối. Khả năng lan truyền, biến thể và thích ứng với các môi trường giao tiếp mới, từ lời kể trực tiếp đến báo chí, truyền thông đại chúng và không gian mạng, đã làm cho truyền thuyết đương đại trở thành một tiểu loại tự sự dân gian có động lực phát triển mạnh mẽ trong bối cảnh hiện nay.

Trong đời sống văn hóa Việt Nam, truyền thuyết đương đại vừa chia sẻ những đặc điểm phổ quát của tiểu loại này, vừa mang dấu ấn riêng từ lịch sử, tín ngưỡng và kinh nghiệm cộng đồng. Nhiều truyền thuyết đương đại Việt Nam gắn với linh hồn, báo mộng, sự linh ứng, nhà ma, người có năng lực siêu nhiên, hài cốt thất lạc hoặc những mối liên hệ giữa người sống và người chết. Trong bài viết *Metaphysical Experiences in Postwar Vietnam*, Nguyễn Thị Kim Ngân (2021) cho rằng các tự sự này "được tạo ra để lấp đầy những khoảng trống trong kiến thức thực nghiệm của con người bằng những giả thuyết về cách thức vận hành siêu hình của thế giới"; đồng thời "cung cấp một diễn đàn để kiểm soát tâm thức xã hội và truyền tải các thông điệp đạo đức" (p.307). Nhận định này cho thấy truyền thuyết đương đại Việt Nam không chỉ phản ánh niềm tin vào thế giới vô hình, mà còn giúp cộng đồng diễn giải những bất an, mất mát và câu hỏi đạo lý trong đời sống hiện tại.

Tóm lại, truyền thuyết đương đại là một tiểu loại tự sự dân gian đang vận hành trong bối cảnh xã hội hiện nay, gắn với niềm tin, trải nghiệm bất thường, cơ chế "tin - bán tin", tính biến thể và khả năng lan truyền mạnh mẽ. Với trường hợp Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh hậu chiến, tiểu loại này mở ra cơ sở để nhận diện các truyện kể về linh hồn người chết, báo mộng, hài cốt, không gian thiêng và sự linh ứng như những hình thức Folklore đang sống trong cộng đồng.

3.2. Truyền thuyết hậu chiến: một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam

Khi tìm hiểu khuynh hướng nghiên cứu truyền thuyết đương đại ở Việt Nam, Nguyễn Thị Kim Ngân (2024) từng nhận định, Việt Nam là quốc gia "với bối cảnh của một quốc gia hậu thuộc địa và trải qua hai cuộc chiến tranh hiện đại khốc liệt" (p.9). Chính điều kiện lịch sử ấy khiến đời sống hậu chiến Việt Nam không chỉ được định hình bởi quá trình tái thiết vật chất, mà còn bởi những nỗ lực tinh thần nhằm đối diện với mất mát, chấn thương, sự đứt gãy và những khoảng trống chưa thể khép lại trong ký ức cộng đồng. Từ không gian ký ức đó, một bộ phận truyền thuyết đương đại liên quan trực tiếp đến chiến tranh và đời sống hậu chiến đã được hình thành, duy trì và lưu truyền trong cộng đồng.

Với nội dung nghiên cứu của bài viết này, "hậu chiến" được hiểu chủ yếu trong bối cảnh Việt Nam sau các cuộc chiến tranh hiện đại thế kỷ XX, đặc biệt là từ sau năm 1975 đến nay. Dù các truyện kể có thể nhắc đến những sự kiện, nhân vật hoặc địa điểm thuộc thời chiến, bài viết tập trung vào đời sống sau chiến tranh của ký ức, hài cốt, linh hồn, nghi lễ, không gian thiêng và các thực hành tưởng niệm, hơn là khảo sát chiến tranh như một chuỗi sự kiện lịch sử đã khép lại. Vì vậy, yếu tố "hậu chiến" trong khái niệm truyền thuyết hậu chiến không đơn thuần là bối cảnh phụ trợ, mà giữ vai trò như một điều kiện nhận diện bắt buộc. Một truyện kể chỉ được xem xét trong phạm vi bài viết khi yếu tố siêu hình/linh thiêng của nó gắn với mất mát chiến tranh, đời sống hậu chiến hoặc quá trình cộng đồng tiếp tục diễn giải và thương lượng ký ức chiến tranh trong hiện tại.

Trong bối cảnh ấy, truyền thuyết hậu chiến có thể được nhìn nhận như một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam, chứ không phải một thể loại hoàn toàn tách biệt. Điểm làm nên tính đặc thù của nhánh tự sự này nằm ở chỗ các truyện kể thường xoay quanh

những dư chấn của chiến tranh như cái chết, linh hồn người đã khuất, hài cốt thất lạc, báo mộng, sự linh ứng, không gian thiêng và các thực hành tưởng niệm. Những yếu tố ấy cho thấy chiến tranh không chỉ còn lại trong sử liệu, di tích hay nghi lễ chính thức, mà còn tiếp tục được cộng đồng kể lại bằng niềm tin dân gian. Trong bài viết *Metaphysical Experiences in Postwar Vietnam*, Nguyễn Thị Kim Ngân (2021) sau khi giới thuyết về tình hình nghiên cứu văn hoá dân gian, trải nghiệm siêu hình và truyền thuyết ở Việt Nam, đã đúc rút: "Truyền thuyết đương đại Việt Nam là sự tiếp nối của những câu chuyện về ma quái và trải nghiệm siêu hình trong bối cảnh nội dung liên quan đến chiến tranh. Những câu chuyện này, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều phản ánh bóng đen của chiến tranh và chấn thương trong ký ức tập thể của quốc gia thời hậu chiến" (p.301). Nhận định này tạo cơ sở để xem các tự sự về linh hồn, báo mộng, hài cốt, nhà ngoại cảm, nghĩa trang và không gian thiêng như những biểu hiện đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam trong bối cảnh hậu chiến.

Từ góc nhìn Folklore, những truyện kể này không nên được giản lược thành lời đồn, chuyện ma hay biểu hiện tín ngưỡng rời rạc. Chúng vận hành như những hình thức tự sự dân gian giúp cộng đồng diễn giải điều khó nói, chia sẻ điều khó chịu đựng và trao nghĩa cho những mất mát từng bị bỏ ngỏ. Qua các câu chuyện về linh hồn trở về, giấc mơ chỉ dẫn, mộ phần chưa được tìm thấy hay vùng đất trở nên linh thiêng sau biến cố chiến tranh, người sống tiếp tục duy trì quan hệ với người chết, đồng thời tái thiết một trật tự tinh thần cho đời sống hậu chiến. Vì vậy, truyền thuyết hậu chiến vừa kế thừa cơ chế "tin - bán tin", tính biến thể và khả năng lan truyền của truyền thuyết đương đại, vừa mang một nội dung trọng tâm riêng. Đó là ký ức chiến tranh và nhu cầu tưởng niệm trong xã hội Việt Nam sau chiến tranh.

Có thể nói, việc nhận diện truyền thuyết hậu chiến như một nhánh tự sự trong dòng chảy của truyền thuyết đương đại Việt Nam cho thấy một hướng vận động đáng chú ý của Folklore Việt Nam đương đại. Ở đó, quá khứ chiến tranh không chỉ được ghi nhớ qua các thiết chế chính thức, mà còn được lưu giữ trong lời kể gia đình, ký ức địa phương, sinh hoạt tín ngưỡng và các hình thức truyền thông mới. Những tự sự này mở ra một không gian để cộng đồng tiếp tục đối thoại với quá khứ, thương lượng ý nghĩa của mất mát và nhận diện những gì cần được tưởng nhớ. Từ cơ sở ấy, phần tiếp theo của bài viết sẽ đi sâu hơn vào việc xác lập khái niệm, đặc điểm nhận diện và một số motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến.

4. Khái niệm, đặc điểm và một số motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến

4.1. Khái niệm truyền thuyết hậu chiến

Dựa trên cơ sở lý luận về truyền thuyết, truyền thuyết đương đại và các gợi mở từ nguồn truyện kể được sưu tầm của nhóm tác giả trong quá trình điền dã, bài viết bước đầu đề xuất cách hiểu về truyền thuyết hậu chiến. Việc đề xuất khái niệm này không nhằm xác lập truyền thuyết hậu chiến như một thể loại độc lập, tách rời hệ thống truyền thuyết dân gian, mà hướng đến nhận diện một nhánh tự sự đặc thù trong truyền thuyết đương đại Việt Nam. Nhánh tự sự này được hình thành từ sự giao thoa giữa ba bình diện - hạt nhân thể loại của truyền thuyết, cơ chế vận hành của truyền thuyết đương đại và bối cảnh lịch sử - văn hóa của đời sống hậu chiến.

Trước hết, truyền thuyết hậu chiến kế thừa hạt nhân thể loại của truyền thuyết. Trong tiến trình nghiên cứu truyền thuyết dân gian Việt Nam, truyền thuyết thường được nhìn nhận như một thể tài truyện kể truyền miệng thuộc loại hình tự sự dân gian, có quan hệ với nhân vật, sự kiện lịch sử hoặc nguồn gốc phong vật theo quan niệm của nhân dân. Nguyễn Đổng Chi (1957) từng xem truyền thuyết là những "chuyện lịch sử": "Truyền thuyết là những chuyện lịch sử, và truyện lịch sử chỉ có thể có khi con người đã có ý thức về lịch sử của mình, về đất đai và xứ sở của mình" (p.81). Kiều Thu Hoạch (1971) cũng nhấn mạnh rằng truyền thuyết có phản ánh lịch sử ở một mức độ nhất định, nhưng rốt cuộc "truyền thuyết vẫn là một thể tài văn học dân gian chứ không phải là một thể tài sử học" (p.173), với sự tham gia của các yếu tố hư ảo, thần kỳ trên cơ sở lịch sử cụ thể. Từ đó, có thể thấy truyền thuyết truyền thống thường hướng về một quá khứ đã được cộng đồng lịch sử hóa, gắn với nhân vật, sự kiện, địa danh, thần tích hoặc nguồn gốc phong vật, trong đó nhiều lớp truyện thuộc về các giai đoạn lịch sử xa hơn so với đời sống hiện tại.

Trên nền tảng ấy, truyền thuyết hậu chiến vẫn kế thừa cách truyền thuyết kể lại quá khứ bằng niềm tin và trí tưởng tượng dân gian, nhưng dịch chuyển trọng tâm lịch sử sang một vùng kinh nghiệm gần hơn - các cuộc chiến tranh hiện đại trong thế kỷ XX và đời sống hậu chiến sau đó. Nếu nhiều truyền thuyết truyền thống thường gắn với nhân vật anh hùng, sự kiện dựng nước,

giữ nước, khai canh, lập làng hoặc nguồn gốc phong vật, thì truyền thuyết hậu chiến lại quy tụ quanh hình tượng người chết sau chiến tranh, các linh hồn chưa được an vị, hài cốt thất lạc, giấc mơ báo mộng, sự linh ứng, không gian thiêng và những thực hành tưởng niệm. Vì vậy, các truyện kể hậu chiến không nằm ngoài hạt nhân thể loại của truyền thuyết, mà cho thấy sự tiếp tục vận động của hạt nhân ấy trong bối cảnh đương đại. Thay vì kể lại quá khứ chiến tranh theo lối ghi chép sử học, chúng kể bằng một hình thức tự sự được cộng đồng tin, bán tin, tranh luận và trao truyền.

Tuy nhiên, truyền thuyết hậu chiến cũng thừa hưởng rõ những đặc điểm của truyền thuyết đương đại. Khác với các truyền thuyết thường được hình dung trong khoảng cách xa của quá khứ, truyền thuyết đương đại hình thành và lưu truyền trong bối cảnh "cùng thời", nơi người kể, người nghe và cộng đồng tiếp nhận vẫn đang sống trong trường ảnh hưởng của sự kiện được kể (Nguyễn, 2024). Từ đó, truyền thuyết hậu chiến có thể được xem là những truyện kể phản ánh cách những ký ức về chiến tranh vẫn tiếp tục hiện diện, ám ảnh và được diễn giải trong đời sống hiện tại.

Như vậy, chính sự kết hợp giữa nền tảng truyền thuyết và cơ chế truyền thuyết đương đại đã làm nên vị trí trung gian của truyền thuyết hậu chiến. Một mặt, các truyện kể này kế thừa tính lịch sử, tính linh thiêng, sự gắn bó với địa điểm và niềm tin cộng đồng của truyền thuyết dân gian. Mặt khác, chúng mang đặc điểm của truyền thuyết đương đại khi được kể như những câu chuyện vừa gần vừa lạ, vừa thuộc đời sống thường nhật vừa mở ra những trải nghiệm khó lý giải. Chúng có thể được tiếp nhận trong trạng thái tin - bán tin, được kể lại qua nhiều dị bản, nhiều chủ thể, nhiều kênh lưu truyền khác nhau, từ lời kể trực tiếp, ký ức gia đình, sinh hoạt tín ngưỡng địa phương đến báo chí, Internet và các môi trường truyền thông mới. Nhờ vậy, truyền thuyết hậu chiến có thể được xem như một hình thức Folklore đang tiếp tục vận hành trong đời sống cộng đồng hôm nay.

Điểm làm nên tính đặc thù của truyền thuyết hậu chiến nằm ở bối cảnh lịch sử - văn hóa mà nó được sinh thành. Trong đời sống Việt Nam sau chiến tranh, nhiều mất mát vẫn chưa thể khép lại trọn vẹn. Đó là khi những hài cốt chưa được tìm thấy, những danh tính chưa được xác lập, những cái chết xa nhà, chết đột ngột hoặc chưa được an vị trong trật tự nghi lễ. Từ đó, các truyện kể về linh hồn người đã khuất, báo mộng, hiển linh, chỉ dẫn tìm mộ, sự linh ứng hay không gian thiêng xuất hiện như một cách cộng đồng tiếp tục đối diện với phần quá khứ còn dang dở. Vì vậy, truyền thuyết hậu chiến cần được đặt trong mối quan hệ với ký ức chiến tranh và những dư chấn tinh thần còn kéo dài sau xung đột, thay vì bị giản lược thành chuyện ma, lời đồn hoặc biểu hiện tín ngưỡng rời rạc. Với góc nhìn đó, truyền thuyết hậu chiến không hướng đến việc xác minh sự kiện siêu nhiên là có thật hay không. Giá trị của nó nằm ở cách cộng đồng thông qua lời kể để diễn giải mất mát, duy trì quan hệ với người đã khuất và tái lập một trật tự tinh thần sau chiến tranh. Những linh hồn trở về trong giấc mơ, những hài cốt được chỉ dẫn bằng báo mộng, những vùng đất trở nên linh thiêng sau cái chết dữ hay những nghi lễ được thực hiện để an ủi người chết đều cho thấy người sống vẫn đang đối thoại với quá khứ bằng niềm tin dân gian. Trong cách hiểu này, Nguyễn Thị Kim Ngân và Hoàng Hữu Phước (2026) đã nhấn mạnh rằng "truyền thuyết Việt Nam bám rễ sâu trong những chấn thương chưa được giải quyết của cuộc chiến tranh bạo lực và đẫm máu" (p.4-5). Vì thế, truyền thuyết hậu chiến có thể được hiểu như một hình thức tự sự giúp cộng đồng trao hình hài cho những mất mát khó gọi tên, đồng thời mở ra khả năng thương lượng ý nghĩa của chiến tranh trong đời sống hiện tại.

Từ những cơ sở trên, bài viết quan niệm: *truyền thuyết hậu chiến là một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam, hình thành và lưu truyền trong bối cảnh sau chiến tranh, xoay quanh các truyện kể về người chết, linh hồn, hài cốt, báo mộng, linh ứng, không gian thiêng và những cái chết chưa hoàn tất về mặt nghi lễ; qua đó, cộng đồng diễn giải mất mát, duy trì quan hệ với người đã khuất và thương lượng ký ức chiến tranh trong đời sống hiện tại*. Khái niệm này cho phép nhận diện truyền thuyết hậu chiến trên cả ba phương diện. Về nền tảng thể loại, nó vẫn thuộc mạch truyền thuyết dân gian với hạt nhân lịch sử, niềm tin cộng đồng và yếu tố linh thiêng. Về cơ chế vận hành, nó mang đặc trưng của truyền thuyết đương đại khi được kể, tin, nghi ngờ, tranh luận và tái tạo trong những bối cảnh giao tiếp đang diễn ra. Về trọng tâm nội dung, nó gắn với kinh nghiệm hậu chiến của xã hội Việt Nam, đặc biệt là những mất mát chưa hoàn tất, những linh hồn chưa được an vị và nhu cầu tưởng niệm của cộng đồng. Chính sự giao thoa ấy làm nên diện mạo riêng của truyền thuyết hậu chiến như một nhánh tự sự dân gian đang sống trong đời sống Việt Nam đương đại.

4.2. Đặc điểm nhận diện truyền thuyết hậu chiến

Từ cách hiểu trên và trên cơ sở các tiêu chí lựa chọn tư liệu đã trình bày, có thể nhận diện truyền thuyết hậu chiến qua một số đặc điểm nổi bật. Các đặc điểm này ngoài việc làm rõ ranh giới của truyền thuyết hậu chiến với hồi ức chiến tranh, truyện ma hay lời đồn, còn góp phần hiển lộ cách nhánh tự sự này vận hành trong đời sống ký ức, niềm tin và thực hành tưởng niệm của cộng đồng.

Trên nền các tiêu chí ấy, đặc điểm nổi bật đầu tiên của truyền thuyết hậu chiến là sự gắn bó chặt chẽ với ký ức chiến tranh và những mất mát chưa khép lại. Nhân vật trung tâm của các truyện kể thường là người chết, liệt sĩ, nạn nhân chiến tranh, người mất tích, người không rõ mộ phần hoặc những linh hồn chưa được an vị. Vì vậy, truyền thuyết hậu chiến không chỉ kể về cái chết như một biến cố đã qua. Các truyện kể này còn phản ánh nhu cầu tiếp tục chăm sóc, nhận diện và tưởng niệm người đã khuất. Trong nhiều trường hợp, cái chết hiện lên như một trạng thái còn dang dở về mặt nghi lễ, danh tính hoặc ký ức; chính sự dang dở ấy tạo nên mạch ngầm tâm linh và đạo lý của truyện kể.

Đặc điểm thứ hai của truyền thuyết hậu chiến là sự hiện diện nổi bật của các yếu tố siêu hình và linh thiêng. Những mô thức như báo mộng, hiện hồn, linh ứng, trừng phạt, chỉ dẫn tìm hài cốt hay sự hình thành không gian thiêng xuất hiện lặp lại trong nhiều truyện kể. Các yếu tố này không nên được tiếp cận theo hướng xác minh thật - giả, vì giá trị của chúng nằm ở khả năng biểu đạt niềm tin, nỗi đau, sự day dứt và trách nhiệm đạo lý với quá khứ. Trong mạch này, có thể liên hệ với tình trạng "chết đường", tức những cái chết đột ngột, xa nhà, vô danh hoặc thất lạc thi thể. Theo Toan Ánh (1992), những người "chết đường" mà không có nghi lễ chôn cất tử tế thì "không có nơi trú ngụ và phải đi lang thang… trở thành những cô hồn" (p.115). Từ điểm nhìn ấy, các truyện kể về linh hồn, báo mộng hay hài cốt thất lạc không đơn thuần là chi tiết kỳ lạ, mà là cách cộng đồng hình dung và xử lý những cái chết chưa được an vị trong trật tự tinh thần hậu chiến.

Bên cạnh đó, truyền thuyết hậu chiến thường neo vào những địa điểm cụ thể. Đó có thể là nghĩa trang, miếu thờ, bến sông, con đường, khu đất cũ, chiến trường xưa, nền nhà hoang hoặc không gian sinh hoạt của một gia đình. Sự gắn bó với địa điểm giúp truyện kể có điểm tựa xác thực trong đời sống cộng đồng, đồng thời làm cho ký ức chiến tranh được vật chất hóa qua cảnh quan. Từ đó, một không gian vốn thuộc đời sống thường nhật có thể dần chuyển hóa thành không gian thiêng trong cảm nhận của người dân. Điều này có thể được soi chiếu từ mô hình Không gian - Tâm linh/Linh hồn - Nghi lễ (*Space - Spirit - Ritual*, SSR) do Hoàng Hữu Phước đề xuất trong bài viết *From Trauma to Legend: Ghost Narratives and Postwar Memory in Mỹ Lai (2026)*. Theo mô hình này, ba thành phần không tồn tại tách rời, mà vận hành như một "vòng lặp phản hồi năng động", qua đó ký ức liên tục "được sản xuất, thương lượng và tái cấu trúc" (p.7). Cách nhìn này giúp lý giải vì sao trong nhiều truyền thuyết hậu chiến, địa điểm không chỉ là phông nền của câu chuyện, mà còn góp phần định hình sự xuất hiện của linh hồn, cách cộng đồng ứng xử và những nghi lễ được thực hiện sau đó.

Truyền thuyết hậu chiến được duy trì bằng hành vi kể lại, bằng trạng thái tin hoặc bán tin của người nghe, đồng thời được nối dài trong những thực hành như thắp hương, cầu siêu, chăm sóc mộ phần, lập miếu, cúng giỗ, tìm hài cốt hoặc các hình thức tưởng niệm khác. Nhờ vậy, lời kể có khả năng dẫn dắt hành động văn hóa. Một câu chuyện về báo mộng có thể mở ra hành trình tìm kiếm hài cốt; một lời kể về sự linh ứng có thể góp phần hình thành miếu thờ; một địa điểm từng gắn với cái chết dữ có thể dần trở thành không gian tưởng niệm. Ở bình diện này, truyền thuyết hậu chiến cho thấy Folklore không chỉ tồn tại trong văn bản kể, mà còn vận hành trong đời sống tinh thần, hành vi nghi lễ và trách nhiệm đạo lý của cộng đồng.

Cuối cùng, truyền thuyết hậu chiến mang tính đa thanh trong cách cộng đồng ghi nhớ chiến tranh. Các truyện kể này có thể gặp gỡ những hình thức tưởng niệm chính thống qua hình tượng liệt sĩ, anh hùng, nghĩa sĩ hiển linh hoặc các linh hồn bảo hộ cộng đồng. Đồng thời, chúng cũng mở ra không gian cho những ký ức dân sự, nơi các linh hồn vô danh, oan khuất, phiêu dạt hoặc chưa được an vị được kể lại như những phận người cần được nhận diện và an ủi. Heonik Kwon (2008) từng lý giải hiện tượng này qua triết lý "Nghĩa địa không có thù hằn"; theo đó, các vong linh "chẳng mảy may quan tâm đến chiến tranh", bởi "người chết quên đi chiến tranh, hoặc nhớ về nó khác với người sống" (p.27). Từ đây, truyền thuyết hậu chiến trở thành một không gian thương lượng ký ức, nơi ký ức gia đình, ký ức địa phương, ký ức cộng đồng và các thiết chế tưởng niệm cùng tham gia vào việc xác lập những gì cần được nhớ, cách thức tưởng niệm người

đã khuất và ý nghĩa đạo lý của quá khứ chiến tranh trong đời sống hiện tại.

Qua những đặc điểm trên, có thể thấy truyền thuyết hậu chiến là một nhánh tự sự dân gian có diện mạo riêng trong hệ thống truyền thuyết đương đại Việt Nam. Nhánh tự sự này gắn với chiến tranh và những cái chết chưa hoàn tất, vận hành qua niềm tin siêu hình, địa điểm cụ thể, nghi lễ tưởng niệm và sự thương lượng ký ức của cộng đồng. Những đặc điểm ấy tạo cơ sở để tiếp tục nhận diện một số motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến ở phần sau.

4.3. Một số motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến

Trên cơ sở nguyên tắc phân tích motif đã trình bày ở mục 2.4, bài viết xem motif như một đơn vị tự sự nhỏ nhưng có khả năng tổ chức ý nghĩa trong truyện kể dân gian. Thompson từng xác quyết: "Motif là cái gì đó có thể hơi đặc biệt, độc đáo, làm cho người ta nhớ và lặp đi lặp lại trong các dị bản" (dẫn theo Tăng, 2020). Từ cách hiểu này, các motif truyền thuyết hậu chiến được nhận diện như những mô thức tự sự lặp lại, qua đó ký ức chiến tranh được kết tinh thành những dạng biểu hiện quen thuộc trong lời kể dân gian. Các motif được trình bày dưới đây được rút ra từ hệ thống truyện kể sưu tầm trong quá trình điền dã và khảo sát truyền thuyết hậu chiến tại thành phố Đà Nẵng hiện nay, trong mối liên hệ với vùng ký ức Quảng Nam - Đà Nẵng trước đây. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi không hướng đến việc xây dựng một hệ thống motif hoàn chỉnh cho toàn bộ truyền thuyết hậu chiến Việt Nam, mà bước đầu nhận diện một số motif tiêu biểu xuất hiện với tần suất và ý nghĩa nổi bật trong nguồn tư liệu khảo sát. Việc phân loại được thực hiện theo motif nổi trội, tức motif giữ vai trò chi phối diễn biến tự sự và ý nghĩa ký ức trung tâm của từng truyện kể; các motif phụ, nếu có, được ghi nhận trong quá trình phân tích nhưng không phải là căn cứ chính để xếp nhóm. Từ nguyên tắc đó, bài viết xác định ba nhóm motif tiêu biểu: *motif hồn trở về và giao tiếp với người sống*; *motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến*; *motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt*. Theo đó, ba nhóm motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến trong hệ thống tư liệu sưu tầm có thể được khái quát như sau:

Bảng 2. *Một số motif tiêu biểu của truyền thuyết hậu chiến trong hệ thống tư liệu sưu tầm*

Nhóm motif	Số lượng/ tỷ lệ (%)	Dấu hiệu nhận biết	Mô thức tự sự	Truyện minh họa	Chức năng văn hóa - xã hội
Motif hồn trở về và giao tiếp với người sống	29/48 (60,4%)	Linh hồn người chết hiện diện qua giấc mơ, âm thanh, dấu hiệu bất thường, cảm ứng tâm linh	Cái chết chưa hoàn tất -> hồn trở về -> người sống nhận biết và ứng xử	*Người lính biển Sơn Trà hiện về trong giấc mơ*	Duy trì sợi dây kết nối âm - dương, nhắc nhớ và an ủi người đã khuất
Motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến	15/48 (31,3%)	Không gian gắn với cái chết, mộ phần, hài cốt hoặc biến cố chiến tranh phát sinh linh ứng, quấy nhiễu, báo ứng	Phạm kỵ/quên lãng -> bất ổn hoặc linh ứng -> nghi lễ sửa chữa -> hình thành/củng cố không gian thiêng	*Hài cốt tập thể dưới móng Trung tâm Công an Đà Nẵng*	Điều chỉnh hành vi cộng đồng, xác lập quy tắc ứng xử với người chết và không gian ký ức
Motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt	4/48 (8,3%)	Người chết chỉ dẫn vị trí hài cốt, danh tính hoặc kỷ vật qua báo mộng, ngoại cảm, nhập xác, dấu hiệu linh ứng	Người chết chưa an vị -> xuất hiện tín hiệu chỉ dẫn -> tìm kiếm/quy tập -> hoàn tất nghi lễ	Sự dẫn đường bí ẩn và hành trình tìm mộ liệt sĩ Nguyễn Văn Hào	Phục hồi danh tính, đưa người chết về đúng tên tuổi, quê nhà và nghi lễ

Ghi chú: Tỷ lệ của bảng này được xác định theo motif nổi trội chi phối diễn biến tự sự của từng truyện kể; trong thực tế, một truyện có thể đồng thời chứa các motif phụ khác.

4.3.1. Motif hồn trở về và giao tiếp với người sống

Motif hồn trở về và giao tiếp với người sống là nhóm motif xuất hiện nổi bật nhất trong hệ thống tư liệu sưu tầm, với 29/48 truyện, chiếm 60,4%. Nhóm motif này tập trung vào sự tiếp tục hiện diện của người đã khuất trong đời sống hiện tại của người sống. Ở đây, cái chết, nhất là cái chết do chiến tranh hoặc gắn với hệ quả hậu chiến, không khép lại câu chuyện mà thường mở ra một chuỗi tương tác mới giữa hai thế giới âm - dương. Người chết có thể trở về qua giấc mơ, hiện hồn, âm thanh, dấu hiệu bất thường, cảm ứng tâm linh hoặc sự gắn bó với một địa điểm cụ thể.

Mô thức tự sự lặp lại của nhóm motif này có thể khái quát như sau: một cái chết bất ngờ, xa nhà, thất lạc hài cốt hoặc chưa hoàn tất về mặt nghi lễ làm nảy sinh sự hiện diện kéo dài của linh hồn; sự hiện diện ấy được người sống nhận biết qua những tín hiệu siêu hình hoặc linh thiêng; từ đó dẫn đến các hành động đáp ứng như thắp hương, cúng giỗ, chăm sóc nơi thờ tự, kể lại câu chuyện, tìm kiếm hài cốt hoặc duy trì quan hệ tưởng niệm với người đã khuất. Như vậy, hồn trở về không chỉ là một chi tiết kỳ lạ trong truyện kể, mà là mô thức tự sự giúp cộng đồng hình dung sự tiếp tục tồn tại của người chết trong đời sống hậu chiến. Có thể thấy rõ mô thức này trong lời kể được nhóm nghiên cứu ghi nhận với nhan đề *Người lính biển Sơn Trà hiện về trong giấc mơ*. Theo lời kể, cậu Tám hiện về trong giấc mơ của người thân, nhắc mua đồ chay cúng, xoa đầu cháu và nói "cậu cho con gặp để phù hộ". Từ sau trải nghiệm ấy, gia đình tiếp tục cúng đồ chay và xem sự trở về trong giấc mơ như một dấu hiệu cho thấy người đã khuất vẫn duy trì mối liên hệ với người sống. Trong trường hợp này, giấc mơ đã vượt khỏi vai trò là phương tiện giao tiếp giữa hai thế giới âm và dương, để trở thành không gian cho gia đình nhận biết, tiếp tục thực hành tưởng niệm, chăm sóc và duy trì quan hệ tình cảm với người đã mất.

Vì vậy, *motif hồn trở về và giao tiếp với người sống* cho thấy một đặc điểm quan trọng của truyền thuyết hậu chiến, đó là hình tượng người chết không hoàn toàn rời khỏi đời sống cộng đồng. Họ có thể trở về để nhắc nhở, hỏi han, đòi hương khói, che chở, chỉ dẫn hay duy trì một quan hệ tình cảm còn dang dở. Khác với nhiều truyện ma chủ yếu tạo cảm giác sợ hãi, nhóm motif này thường hướng đến việc nối lại quan hệ, xoa dịu mất mát và khẳng định trách nhiệm đạo lý của người sống đối với người đã khuất. Qua đó, ký ức chiến tranh không chỉ được duy trì bằng sử liệu hay nghi lễ chính thức, ký ức ấy còn được gìn giữ bằng lời kể gia đình, niềm tin dân gian và các thực hành tưởng niệm thường ngày.

4.3.2. Motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến

Motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến xuất hiện trong 15/48 truyện, chiếm 31,3% hệ thống tư liệu sưu tầm. Nhóm motif này phản ánh mối quan hệ giữa người chết, hành vi của người sống và sự chuyển hóa của không gian sau chiến tranh. Trong các truyện kể thuộc nhóm này, những địa điểm gắn với cái chết, hài cốt, mộ phần, miếu thờ, nghĩa trang, chiến trường cũ hay biến cố bạo lực thường được cộng đồng cảm nhận như những không gian có tính thiêng. Tính thiêng ấy thường được hình thành qua lời kể, niềm tin, dấu hiệu linh ứng và các thực hành nghi lễ của cộng đồng.

Có thể khái quát mô thức tự sự lặp lại của nhóm motif này như sau: một không gian gắn với cái chết chiến tranh, hài cốt hoặc ký ức bạo lực bị xâm phạm, bỏ quên hoặc ứng xử thiếu kính trọng; sau đó xuất hiện các hiện tượng bất an, quấy nhiễu, tai ương, linh ứng hoặc báo ứng; người sống nhận ra sự hiện diện của người chết và thực hiện các hành động sửa chữa như thắp hương, cúng tạ, cầu siêu, lập miếu, quy tập hài cốt hoặc duy trì việc thờ phụng; cuối cùng, trạng thái bất ổn được xoa dịu và không gian ấy dần được thừa nhận như một điểm neo ký ức. Như vậy, motif này ngoài việc kể về sự linh thiêng của một địa điểm, còn cho thấy quá trình cộng đồng tái diễn giải không gian hậu chiến bằng niềm tin và nghi lễ. Mô thức này có thể được soi chiếu trong lời kể mà nhóm nghiên cứu đã sưu tầm với nhan đề *Hài cốt tập thể dưới móng Trung tâm Công an Đà Nẵng*. Theo lời kể, trong quá trình thi công, đơn vị xây dựng đào móng trúng một hố chôn tập thể. Khi hài cốt chưa được quy tập và nghi lễ chưa được thực hiện, công trường xuất hiện những hiện tượng được người kể diễn giải là người chết "đòi giường", quấy nhiễu người ngủ lại tại đó. Sau đó, người sống phải mời thầy cúng, cầu siêu và thực hiện nghi lễ để "yên thế đất", rồi công trình mới tiếp tục được xây dựng. Theo đó, chi tiết linh ứng/báo ứng trong trường hợp này đã đánh dấu sự chuyển hóa của địa điểm, khi nó được chuyển hoá từ một không gian xây dựng thông thường thành không gian gắn với hài cốt, người chết và trách nhiệm tưởng niệm.

Như thế, *motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến* đã gợi mở vai trò của truyền thuyết hậu

chiến trong việc thúc đẩy cộng đồng điều chỉnh hành vi của mình. Những hiện tượng linh ứng, quấy nhiễu hay báo ứng trong lời kể thường không dừng lại ở việc gây sợ hãi, mà hướng người sống đến một cách ứng xử đúng mực hơn với người chết và không gian ký ức. Qua đó, truyện kể góp phần xác lập các quy tắc đạo lý như không xâm phạm mộ phần, không xem nhẹ hài cốt, không bỏ quên những cái chết dữ và cần thực hiện nghi lễ để an ủi người đã khuất. Ở bình diện này, không gian hậu chiến không còn là phông nền của truyện kể, hơn hết, nó trở thành nơi ký ức chiến tranh được thiêng hóa, thương lượng và duy trì trong đời sống cộng đồng.

4.3.3. Motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt

So với hai nhóm motif trên, *motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt* xuất hiện với tần suất thấp hơn, gồm 4/48 truyện, chiếm 8,3% hệ thống tư liệu sưu tầm. Tuy vậy, đây là nhóm motif có ý nghĩa đặc biệt trong việc nhận diện truyền thuyết hậu chiến, bởi nó liên quan trực tiếp với một trong những thiếu hụt sâu nhất của đời sống sau chiến tranh - thực trạng những hài cốt chưa được tìm thấy, những danh tính chưa được xác lập và những người chết chưa được đưa về đúng nơi an nghỉ.

Ở nhóm motif này, báo mộng, ngoại cảm, nhập xác, dấu hiệu linh ứng hay những sự trùng hợp khó lý giải thường được kể như những phương thức giúp người chết truyền tín hiệu cho người sống. Đường dây tự sự của các truyện kể thường bắt đầu từ một trạng thái thiếu vắng, chẳng hạn như việc người chết mất tích, mộ phần chưa rõ, hài cốt thất lạc hay gia đình chưa thể hoàn tất nghi lễ tưởng niệm. Từ sự thiếu vắng ấy, lời kể mở ra một kênh giao tiếp đặc biệt giữa âm và dương - người đã khuất báo mộng, chỉ đường, cung cấp dấu hiệu, nhắc đến kỷ vật hoặc "mượn" một chủ thể trung gian để dẫn người sống đến nơi cần tìm. Hành trình tìm kiếm vì thế không đơn thuần là một hoạt động xác minh địa điểm, mà trở thành quá trình phục hồi danh tính, hoàn tất nghi lễ và tái lập quan hệ giữa người chết với gia đình, quê nhà và cộng đồng. Có thể thấy rõ đặc điểm này trong lời kể được nhóm nghiên cứu sưu tầm với nhan đề *Sự dẫn đường bí ẩn và hành trình tìm mộ liệt sĩ Nguyễn Văn Hào*. Truyền thuyết hậu chiến này kể về hành trình tìm mộ liệt sĩ Nguyễn Văn Hào. Trong hành trình ấy, cháu Hoa có những biểu hiện khác lạ, chạy băng rừng trong mưa với tác phong được người kể liên hệ đến hình ảnh một người lính, đồng thời miêu tả hướng nằm và kỷ vật dưới lòng đất. Sau đó, hài cốt được tìm thấy cùng chiếc bút máy khắc tên, trở thành dấu hiệu quan trọng giúp gia đình nhận diện người đã khuất. Trong trường hợp này, yếu tố bí ẩn không chỉ làm nên sức hấp dẫn của lời kể, mà còn giữ vai trò như một cơ chế tự sự giúp giải thích hành trình tìm kiếm hài cốt trong điều kiện ký ức, tư liệu và dấu vết vật chất đều không còn đầy đủ.

Điểm đáng chú ý của nhóm motif này là sự gắn kết chặt chẽ giữa yếu tố siêu hình và trách nhiệm đạo lý. Người chết trong các truyện kể "hiện về" để nhắc nhở và chỉ dẫn cho người sống thực hiện một hành động cụ thể (đi tìm, nhận diện, quy tập, đưa về, lập mộ, hoàn tất nghi lễ, ...). Khi hài cốt được tìm thấy, danh tính được xác nhận hay mộ phần được chăm sóc, cũng lúc này, những mất mát hậu chiến có thêm một khả năng được xoa dịu. Do đó, *motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt* phản ánh khát vọng đưa người chết trở về đúng tên tuổi, đúng quê nhà và đúng trật tự nghi lễ. Qua đây, truyền thuyết hậu chiến cho thấy cách cộng đồng dùng lời kể dân gian để lấp đầy những khoảng trống của chiến tranh, đồng thời trao cho người đã khuất một vị trí rõ ràng hơn trong ký ức gia đình và ký ức cộng đồng.

Nói một cách khái quát, ba nhóm motif trên cho thấy truyền thuyết hậu chiến được tổ chức quanh những thiếu hụt chưa được giải quyết của chiến tranh. Motif hồn trở về và giao tiếp với người sống nhấn mạnh sự hiện diện kéo dài của người chết trong đời sống người sống; motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến làm rõ quá trình không gian gắn với chiến tranh được chuyển hóa thành điểm neo ký ức và nghi lễ; motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt hướng đến việc phục hồi danh tính, hài cốt và quan hệ âm - dương. Các motif này khác nhau về hình thức biểu hiện, nhưng đều gặp nhau ở khả năng biến những mất mát chiến tranh thành cấu trúc tự sự có thể được kể lại, tin, nghi ngờ, chia sẻ và tiếp tục thương lượng trong đời sống cộng đồng.

5. Ý nghĩa văn hoá - xã hội và viễn cảnh nghiên cứu truyền thuyết hậu chiến

Từ việc nhận diện truyền thuyết hậu chiến như một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam, có thể bước đầu nhìn thấy những ý nghĩa văn hóa - xã hội của các truyện kể này. Trước hết, truyền thuyết hậu chiến góp phần xoa dịu chấn thương cộng đồng bằng

cách gọi tên những mất mát chưa thể khép lại, nhất là các trường hợp chết xa quê, mất xác, không mồ mả, hài cốt thất lạc hoặc chưa được chăm sóc nghi lễ đầy đủ. Thông qua lời kể, báo mộng, linh ứng, thờ cúng và hành trình tìm kiếm hài cốt, người đã khuất được đưa trở lại trong trật tự tưởng nhớ, còn người sống tìm thấy một điểm tựa tinh thần để tiếp tục sống cùng ký ức đau thương. Bên cạnh đó, truyền thuyết hậu chiến góp phần duy trì ký ức chiến tranh như một dạng ký ức sống. Ký ức ấy không chỉ được lưu giữ trong hồ sơ, tượng đài, ngày lễ hay các hình thức tưởng niệm chính thức. Nó còn tiếp tục vận động qua lời kể gia đình, ký ức làng xóm, nghi lễ thờ cúng, cúng giỗ, lập miếu và chăm sóc mộ phần. Nhờ những hình thức ấy, quá khứ chiến tranh được truyền tiếp trong sự gắn bó với cảm xúc, niềm tin và đời sống tinh thần của cộng đồng. Một ý nghĩa khác của truyền thuyết hậu chiến nằm ở khả năng điều chỉnh hành vi cộng đồng. Các truyện kể về linh ứng, trừng phạt và không gian thiêng thường nhắc nhở con người ứng xử cẩn trọng với người đã khuất, với nơi từng ghi dấu mất mát và với ký ức chiến tranh. Những hành động như thắp hương, xin lỗi, cúng tạ, giữ gìn miếu thờ, không xúc phạm nghĩa trang, không quên ngày giỗ hay không xem nhẹ các dấu tích của người chết trở thành cách cộng đồng duy trì chuẩn mực đạo lý, lòng biết ơn và sự kính trọng đối với quá khứ. Theo nghĩa đó, truyền thuyết hậu chiến không chỉ lưu giữ ký ức, mà còn tham gia định hướng cách con người sống với ký ức ấy trong đời sống hằng ngày.

Về ý nghĩa thực tiễn, việc nhận diện truyền thuyết hậu chiến cũng mở ra khả năng lưu giữ một nguồn truyện kể dân gian đương đại gắn với ký ức chiến tranh và đời sống hậu chiến Việt Nam. Nguồn tư liệu này có thể phục vụ việc tìm hiểu văn hóa địa phương, giáo dục ký ức lịch sử, bồi dưỡng đạo lý "uống nước nhớ nguồn" và bổ sung ngữ liệu cho giảng dạy Ngữ văn địa phương trong nhà trường. Tuy nhiên, trong phạm vi bài viết này, những ý nghĩa trên mới được đặt ra như các gợi ý bước đầu từ bình diện khái niệm và nhận diện hiện tượng, cần tiếp tục được thể nghiệm qua những nghiên cứu trường hợp cụ thể hơn.

Về viễn cảnh nghiên cứu, truyền thuyết hậu chiến còn đặt ra vấn đề về sự mở rộng không gian diễn xướng trong bối cảnh số. Trong không gian diễn xướng truyền thống, các truyện kể hậu chiến thường được lưu truyền qua những bối cảnh trực tiếp như gia đình, làng xóm, nghĩa trang, miếu thờ, các cuộc trò chuyện thân mật hoặc những dịp tưởng niệm. Ở đó, người kể và người nghe cùng chia sẻ một nền tảng ký ức, niềm tin và kinh nghiệm văn hóa tương đối gần gũi. Câu chuyện vì thế gắn chặt với nơi chốn cụ thể, quan hệ cộng đồng và các thực hành tưởng niệm đi kèm.

Bước sang bối cảnh số, không gian diễn xướng ấy có khả năng mở rộng sang báo mạng, diễn đàn trực tuyến và các nền tảng mạng xã hội. Như Đàm Nghĩa Hiếu và cộng sự (2026) từng nhận định trong bài viết *Từ Folklore đến Digital Folklore: một tiếp cận lý thuyết về sự tương tác giữa truyền thống và đổi mới*, "môi trường kỹ thuật số không đơn thuần là một phương tiện lưu trữ hay truyền tải, mà trở thành một điều kiện tạo sinh văn hóa, với các yếu tố dân gian được biến đổi với tốc độ cao, liên tục sinh ra các dị bản và được tái cấu trúc thông qua sự tham gia của cộng đồng. Ranh giới giữa người sáng tạo và người tiếp nhận vì thế ngày càng trở nên mờ nhạt, khi mỗi cá nhân vừa là người tiêu thụ, vừa là chủ thể tham gia kiến tạo nội dung trong quá trình lưu truyền" (p.153). Sự thay đổi không gian diễn xướng này của văn hoá dân gian như gợi ý rằng, truyền thuyết hậu chiến - với tư cách là một nhánh tự sự nằm trong dòng chảy của Folklore - không chỉ lưu hành qua truyền miệng trực tiếp, mà còn có thể được đăng tải, chia sẻ, bình luận và tái diễn giải trong những cộng đồng mạng rộng hơn. Khi đó, thay vì bị giới hạn trong phạm vi địa phương ban đầu, truyền thuyết hậu chiến có thể bước vào những không gian giao tiếp mới - nơi người đọc tiếp tục bổ sung kinh nghiệm, xác nhận niềm tin, kể nối dị bản hay liên hệ câu chuyện với các ký ức hậu chiến khác. Sự chuyển dịch này cũng làm thay đổi vai trò của người kể và người nghe. Trong diễn xướng truyền thống, người kể thường giữ vai trò trung tâm, còn người nghe tiếp nhận, ghi nhớ và có thể kể lại trong những dịp khác. Trên môi trường số, ranh giới ấy trở nên linh hoạt hơn. Người đọc có thể bình luận, bổ sung trải nghiệm cá nhân, xác nhận hoặc nghi ngờ câu chuyện, kể lại một dị bản tương tự, thậm chí cùng tham gia kiến tạo ý nghĩa cho truyền thuyết. Như thế, truyền thuyết hậu chiến có thể được nhìn nhận như một thực hành Folklore đang thích ứng với các điều kiện giao tiếp mới, thay vì chỉ tồn tại trong hình thức truyền miệng trực tiếp.

Từ góc nhìn Folklore đương đại, hướng tiếp cận này giúp mở rộng viễn cảnh nghiên cứu truyền thuyết hậu chiến trong mối liên hệ với Digital Folklore. Khi bàn về Folklore và thời đại kỹ thuật số, Nguyễn Thị Kim Ngân (2019) từng xem truyền thuyết đương đại là "một trong những biến thể thú vị nhất được tạo ra trong thời đại

digital folklore", đồng thời gợi ý đây là thể loại tiêu biểu để quan sát sự vận động của Folklore trong môi trường số. Trong phạm vi bài viết này, vấn đề trên chưa được triển khai như một hướng phân tích trường hợp, mà chỉ được đặt ra như một viễn cảnh nghiên cứu. Từ đó, trong tương lai gần và xa, truyền thuyết hậu chiến có thể tiếp tục được khảo sát không chỉ như những truyện kể gắn với ký ức địa phương. Hơn hết, những truyền thuyết này còn có thể được xem như một thực hành Folklore, có khả năng vận động trong không gian số, tại đó ký ức chiến tranh được kể lại, chia sẻ và thương lượng bởi những cộng đồng người dùng mới.

6. Kết luận

Từ việc nhìn nhận Folklore như một thực hành văn hóa sống động trong đời sống đương đại, bài viết đã đặt ra vấn đề nhận diện truyền thuyết hậu chiến như một nhánh tự sự đặc thù của truyền thuyết đương đại Việt Nam. Nhánh tự sự này được hình thành từ sự giao thoa giữa hạt nhân thể loại của truyền thuyết, cơ chế vận hành của truyền thuyết đương đại và bối cảnh lịch sử - văn hóa của xã hội Việt Nam sau chiến tranh. Trong đó, các truyện kể về linh hồn người chết, báo mộng, hài cốt thất lạc, sự linh ứng, không gian thiêng và những cái chết chưa hoàn tất về mặt nghi lễ cho thấy chiến tranh vẫn tiếp tục hiện diện trong đời sống tinh thần của cộng đồng qua những hình thức kể, tin, nghi ngờ và tưởng niệm khác nhau. Trên cơ sở đó, bài viết bước đầu đề xuất khái niệm truyền thuyết hậu chiến, xác định một số đặc điểm nhận diện và nhận diện ba nhóm motif tiêu biểu, gồm: *motif hồn trở về và giao tiếp với người sống; motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến; motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt*. Những motif này góp phần làm rõ truyền thuyết hậu chiến như một hình thức Folklore đang vận hành trong đời sống Việt Nam đương đại, thay vì chỉ được xem như lời đồn, chuyện ma hoặc hiện tượng tín ngưỡng rời rạc. Qua lời kể dân gian, những mất mát do chiến tranh để lại được trao hình hài tự sự, người đã khuất tiếp tục có một vị trí trong trật tự tưởng nhớ, còn cộng đồng có thêm một phương thức để đối thoại với những kinh nghiệm lịch sử chưa thể khép lại.

Đóng góp chính của bài viết nằm ở việc bước đầu định danh và hệ thống hóa truyền thuyết hậu chiến trên các bình diện khái niệm, đặc điểm và motif. Cách tiếp cận này có thể tạo tiền đề cho những nghiên cứu tiếp theo về các truyện kể dân gian gắn với chiến tranh, cái chết, linh hồn, hài cốt, không gian thiêng và thực hành tưởng niệm trong xã hội hậu chiến Việt Nam. Đồng thời, bài viết cũng gợi mở ý nghĩa văn hóa - xã hội của truyền thuyết hậu chiến như một phương thức xoa dịu chấn thương, duy trì ký ức chiến tranh, điều chỉnh hành vi cộng đồng và lưu giữ những kinh nghiệm tinh thần khó được biểu đạt trọn vẹn bằng các diễn ngôn lịch sử chính thức.

Từ những gợi mở ban đầu ấy, một hướng nghiên cứu tiếp theo cần được đặt ra là tiếp tục sưu tầm, hệ thống hóa và khảo sát truyền thuyết hậu chiến ở những địa bàn có trữ lượng truyện kể dồi dào. Đó có thể là các vùng từng trải qua chiến tranh ác liệt, nơi còn lưu giữ nhiều nghĩa trang, miếu thờ, di tích chiến tranh, không gian tưởng niệm, câu chuyện về hài cốt thất lạc hoặc những thực hành thờ cúng người chết sau chiến tranh. Việc mở rộng địa bàn khảo sát sẽ giúp nhìn thấy rõ hơn sự phổ biến, tính biến thể và sắc thái địa phương của truyền thuyết hậu chiến, đồng thời tạo cơ sở để xây dựng một hệ thống tư liệu đầy đủ hơn về nhánh tự sự này trong đời sống Việt Nam đương đại.

Trên nền tư liệu được mở rộng ấy, truyền thuyết hậu chiến có thể tiếp tục được tiếp cận từ nhiều lăng kính khác nhau, trong đó đáng chú ý là ký ức tập thể. Mỗi lời kể có thể khởi đi từ một ký ức cá nhân, một trải nghiệm gia đình, một giấc mơ, một lần chứng kiến hoặc một niềm tin riêng tư. Khi được kể đi kể lại, được người khác tiếp nhận, bổ sung, nghi ngờ, xác nhận và đưa vào các thực hành tưởng niệm, ký ức ấy dần bước vào những khung xã hội rộng hơn. Ở đó, ký ức cá nhân gặp gỡ ký ức gia đình, ký ức địa phương, ký ức cộng đồng và cả những hình thức tưởng niệm mang tính thể chế. Vì vậy, nghiên cứu truyền thuyết hậu chiến trong tương lai có thể góp phần làm rõ cách các tầng ký ức ấy đối thoại, giao thoa và thương lượng với nhau trong quá trình cộng đồng xác định điều gì cần được nhớ, ai cần được gọi tên và bằng cách nào quá khứ chiến tranh tiếp tục được kể lại trong hiện tại. Theo hướng đó, nghiên cứu truyền thuyết hậu chiến không dừng ở việc nhận diện một nhánh tự sự của truyền thuyết đương đại Việt Nam. Hướng nghiên cứu này còn mở ra khả năng lưu giữ những chuyển động âm thầm của ký ức sau chiến tranh, nhất là những ký ức từng nằm trong lời kể gia đình, trong sinh hoạt tín ngưỡng địa phương, trong các không gian thờ tự nhỏ bé hoặc trong những câu chuyện tưởng như chỉ được kể để nhớ thương. Chính ở những nơi ấy, người đã khuất vẫn được giữ lại

một vị trí trong ký ức, những mất mát vẫn còn khả năng được gọi tên, và quá khứ, dù đau thương, vẫn có một con đường để tiếp tục hiện diện trong đời sống tinh thần của cộng đồng hôm nay.

Tài liệu tham khảo

Brunvand, J. H. (2001). *Encyclopedia of urban legends*. W. W. Norton.

Đàm, N. H., Trần, V. K. D., Vũ, M. H., Trần, T. T., Bùi, T. P. T., & Dương, V. N. Q. (2026). Từ Folklore đến Digital Folklore: một tiếp cận lý thuyết về sự tương tác giữa truyền thống và đổi mới. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, *24*(4), 148-154. https://doi.org/10.31130/ud-jst.2026.24(4).130

Dégh, L. (2001). *Legend and belief: Dialectics of a folklore genre*. Indiana University Press.

Ellis, B. (2001). *Aliens, ghosts, and cults: Legends we live*. University Press of Mississippi.

Hoàng, H. P. (2025). Tính liên văn bản trong truyền thuyết về chủ đề tôn giáo, tín ngưỡng trên vùng đất Thừa Thiên Huế. *Luận án Tiến sĩ*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

Hoàng, H. P. (2025). Truyền thuyết đương đại về hồn ma gắn với sự kiện thất thủ kinh đô Huế 1885: Đối thoại giữa kí ức thể chế và dân sự. HNUE *Journal of Science Social Science*, *70*(2), 35-46. https://doi.org/10.18173/2354-1067.2025-0018

Hoang, H. P. (2026). From trauma to legend: Ghost narratives and postwar memory in Mỹ Lai. *Advances in Southeast Asian Studies*, *19*(1), D1-D23. https://doi.org/10.14764/10.ASEAS-0137

Kiều, T. H. (1971). Truyền thuyết anh hùng trong thời kỳ phong kiến. Trong: *Truyền thống anh hùng dân tộc trong loại hình tự sự dân gian Việt Nam*. Khoa học xã hội.

Krawczyk-Wasilewska, V. (2016). *Folklore in the digital age: Collected essays*. Łódź University Press & Jagiellonian University Press.

Kwon, H. (2008). *Ghosts of war in Vietnam*. Cambridge University Press.

Nguyễn, Đ. C. (1957). *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam: Quyển I (Phần ngữ ngôn văn tự và văn học truyền miệng)*. Văn Sử Địa.

Nguyễn, T. K. N. (2019). Folklore và thời đại kĩ thuật số: Hướng đến một đánh giá toàn. *Tạp chí Văn học*, (3), 76-81.

Nguyen, T. K. N. (2021). Metaphysical experiences in postwar Vietnam. *Narrative Culture*, *8*(2), 297-316. https://digitalcommons.wayne.edu/narrative/vol8/iss2/8

Nguyễn, T. K. N. (2024). Nghiên cứu truyền thuyết đương đại: Khuynh hướng, trữ lượng và viễn cảnh. HNUE *Journal of Science Social Science*, *69*(3), 3-13. https://doi.org/10.18173/2354-1067.2024-0043

Nguyễn, T. K. N. (2025). *Phương pháp luận nghiên cứu văn học dân gian* (Giáo trình sau đại học). Đại học Huế.

Nguyen, T. K. N., & Hoang, H. P. (2026). Contemporary legend as vernacular politics in postwar Hue: Memory, ritual practice and contested sacred spaces. South East Asia Research, 34(2). https://doi.org/10.1080/0967828X.2026.2641426

Tăng, K. N. (2020). Việc biên soạn từ điển "type" và "motif" trong ngành folklore thế giới. *Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*. http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghi%C3%AAn-c%E1%BB%A9u/V%C4%83n-h%E1%BB%8Dc-d%C3%A2n-gian/p/viec-bien-soan-tu-dien-type-va-motif-trong-nganh-folklore-the-gioi-229

Toan, A. (1992). *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam*. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Trần, T. A. (2014). *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*. Khoa học xã hội.

IDENTIFYING POSTWAR LEGENDS: AN INTRODUCTION TO THE CONCEPT, CHARACTERISTICS, AND MOTIFS

Dam Nghia Hieu, Tran Van Khanh Duong, Vu Minh Huyen, Duong Vu Nhu Quynh, Tran Thanh Tai, Bui Thi Phuong Thao

The University of Danang - University of Science and Education, Vietnam

Corresponding Author: Dam Nghia Hieu - Email: dnhieu@ued.udn.vn

Article History: Received on 5th June 2026; Revised on 24th June 2026; Published on 25th June 2026.

Abstract: This article proposes the identification of postwar legends as a distinctive narrative subgenre of Vietnamese contemporary legends. It begins from the observation that many narratives about the souls of the dead, dream visitations, missing human remains, spiritual efficacy, sacred spaces, and postwar commemorative practices are still often regarded as rumors or ghost stories. The article approaches these narratives from the perspective of contemporary folklore. Based on a corpus of 48 postwar legends collected in present-day Da Nang, in relation to the former Quang Nam - Da Nang memory region, and through a combination of in-person and virtual fieldwork, the article does not seek to verify the "factual truth" of supernatural elements, but analyzes them as narrative materials, beliefs, and collective memories. By reviewing studies on legends, contemporary legends, metaphysical experiences, and postwar memory, while combining genre identification, motif analysis, and the interpretation of socio-cultural meanings, the article preliminarily proposes the concept of postwar legends, identifies several defining characteristics, and points out three representative motif groups. These include the motif of returning spirits and their communication with the living; the motif of spiritual efficacy/retribution and the sacralization of postwar spaces; and the motif of dream visitation, supernatural guidance, and the search for and recovery of missing human remains. In doing so, the article contributes to naming and systematizing postwar legends in terms of concept, characteristics, and motifs, viewing them as a form of folklore currently operating in contemporary Vietnamese life, while also suggesting the possibility of approaching this narrative subgenre through the lens of collective memory.

Key words: postwar legends; contemporary legends; contemporary folklore; motifs; postwar metaphysical experiences; collective memory.

PHỤ LỤC

Ba truyện kể dưới đây được trích từ hệ thống 48 truyện truyền thuyết hậu chiến do nhóm tác giả sưu tầm tại địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng (nay là thành phố Đà Nẵng) thông qua điền dã trực tiếp và điền dã ảo. Đây là những trường hợp được lựa chọn nhằm minh họa cho ba nhóm motif tiêu biểu đã được nhận diện trong bài viết - motif hồn trở về và giao tiếp với người sống; motif linh ứng/báo ứng và thiêng hóa không gian hậu chiến; motif báo mộng - chỉ dẫn - tìm kiếm/quy tập hài cốt. Việc đưa các truyện kể vào phụ lục nhằm giúp người đọc có thêm hình dung cụ thể về nguồn tư liệu sưu tầm và cách truyền thuyết hậu chiến vận hành trong đời sống cộng đồng.

MÃ	TÊN TRUYỆN	TÓM TẮT NỘI DUNG	NGUỒN
ĐN-01	Người lính biển Sơn Trà hiện về trong giấc mơ	Cậu Tám, một chiến sĩ Hải quân/Bộ đội biên phòng, tử nạn do trượt ngã xuống biển Sơn Trà trong ca trực đêm giáp Tết. Kể từ khi mất, cậu thường xuyên báo mộng về cho Dì Bảy để nhắc nhở người nhà mua đồ chay cúng tuần cho mình. Nhiều năm sau, BN (cháu gái) nhiều lần thắc mắc vì sao cậu chưa bao giờ về thăm mình. Lập tức, cậu Tám báo mộng cho Ngọc, xuất hiện với giọng nói quen thuộc, xoa đầu cháu và khẳng định: "Cậu cho con gặp để phù hộ con mà". Điều đặc biệt trong giấc mơ, Ngọc thấy cậu Tám bế một đứa trẻ lạ và nhận đó là con mình. Người nhà giải thích rằng "Trần sao âm vậy", có lẽ cậu đã có một gia đình mới ở cõi âm. Dù đơn vị từng đề xuất đưa vào Nghĩa trang Liệt sĩ Đà Nẵng, gia đình vẫn quyết định đưa cậu về chôn cất tại đất nhà để giữ trọn tình thân.	Tư liệu điền dã. Người kể: P.T.B.N (2005), N.M.S (1985). Địa điểm: Thanh Khê, Sơn Trà, Đà Nẵng.
ĐN-05	Hài cốt tập thể dưới móng Trung tâm Công an Đà Nẵng	Trong một giờ học môn Chủ nghĩa Xã hội, giảng viên đã kể cho sinh viên nghe câu chuyện tâm linh liên quan đến chồng mình (làm Công an). Khi đào móng xây dựng Trung tâm Công an thành phố Đà Nẵng, đơn vị thi công tình cờ phát hiện một hố chôn tập thể chứa rất nhiều hài cốt của nạn nhân chiến tranh (gồm cả người già, trẻ em, phụ nữ). Do không được quy tập và cúng	Tư liệu điền dã. Người kể: N.P.U.N (2005), B.T.T (2005). Địa điểm: Liên Chiểu. Đà Nẵng.

		bái kịp thời, các linh hồn này đã hiện về quấy nhiễu. Điển hình là chồng của nữ giảng viên khi ngủ tại đây đã mơ thấy ma về "đòi giường" và đứng ngay bên cạnh. Dù là cơ quan nhà nước, đơn vị buộc phải mời thầy pháp đến cúng bái, cầu siêu để yên thế đất thì mới có thể tiếp tục xây dựng và làm việc bình thường.	
QN-20	Sự dẫn đường bí ẩn và hành trình tìm mộ liệt sĩ Nguyễn Văn Hào	Thực hiện di nguyện của mẹ, gia đình tiến hành tìm kiếm hài cốt liệt sĩ Nguyễn Văn Hào. Phép màu tâm linh xuất hiện khi cháu Hoa đột nhiên có biểu hiện khác lạ, chạy băng rừng trong mưa với tác phong của một người lính để tìm đến vị trí mộ. Cháu miêu tả chính xác hướng nằm và các kỷ vật dưới lòng đất. Quá trình khai quật tiếp tục xuất hiện các hiện tượng lạ như que hương ở giữa bỗng tắt, và một cậu bé chăn trâu ngẫu nhiên đi ngang qua buông lời tiên tri "Sắp đến rồi, đào tý nữa". Cuối cùng, hài cốt được tìm thấy cùng chiếc bút máy khắc tên, giúp gia đình xác minh chính xác danh tính.	Tư liệu từ Internet. Nguồn: Tạp chí điện tử Người Đưa Tin. Link: https://www.nguoiduatin.vn/hanh-trinh-bi-an-tim-mo-liet-si-trong-rung-quang-nam-204116454.htm

Ghi chú: "Nguồn" là địa điểm được ghi nhận chủ yếu là nơi thu thập lời kể, nơi cư trú của người kể hoặc nguồn lưu hành tư liệu. Vì vậy, địa điểm này không nhất thiết trùng hoàn toàn với không gian xảy ra sự kiện trong truyện kể.